PHỤ KIỆN TỦ NỘI THẤT

Phụ kiện cho không gian sống bình yên

FURNITURE CABINET ACCESSORIES

Accessories for a peaceful living space

2024 - 2025

PHỤ KIỆN TỦ NỘI THẤT

Phụ kiện cho không gian sống bình yên

FURNITURE CABINET ACCESSORIES
Accessories for a peaceful living space

Giới Thiệu

Introduction

Công ty Cổ Phần Kim Gia Phạm (KIGAPA) hình thành năm 2005 (tiền thân là Công ty TNHH Ích Vận) trên cơ sở lấy giá trị trung thực, kiên trì, tỉ mỉ và trách nhiệm làm cốt lõi và mong muốn trở thành đơn vị uy tín, tin tưởng của tất cả cửa hàng phụ kiện nội thất, đơn vị sản xuất cửa - tủ nội thất và người sử dụng trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Kim Gia Pham Joint Stock Company (KIGAPA) was established in 2005 (formerly Ich Van Co., Ltd). We operate on the basis of taking the core values of honesty, perseverance, meticulousness and responsibility. KIGAPA wishes to become a reputable and reliable unit of interior accessories stores, interior door - cabinet manufacturers and users throughout Vietnam.

SỨ MỆNH

· Mang lại sự an tâm khi vắng nhà, an toàn và thoải mái khi về nhà từ dòng sản phẩm khóa cửa và phụ kiện cửa VICKINI.

· Tối ưu không gian lưu trữ của tủ, trải nghiệm chuyển động mượt mà và phù hợp với mọi phong cách tủ nội thất từ dòng sản phẩm phụ kiện tủ IVAN.

OUR MISSION

· Bring peace of mind when away from home, safety and comfort like at home from the VICKINI range of door locks and door accessories.

· Optimize the storage space of the cabinet, experience smooth movement and match any interior cabinet style from the IVAN cabinet accessories product line.

CÁC SẢN PHẨM DỊCH VỤ CƠ BẢN

· Cung cấp hơn 500 chủng loại sản phẩm phụ kiện tủ (bản lề bật, thanh ray trượt, khóa tủ, tay nâng tủ, tay nắm tủ...).

· Cung cấp hơn 1000 chủng loại sản phẩm phụ kiện cửa (khóa cửa điện tử, khóa cửa cơ, bản lề, tay đẩy thủy lực, hệ thống cửa lùa,...).

· Dịch vụ tư vấn và lắp đặt sản phẩm khóa cửa & phụ kiện cửa.

· Bên cạnh đó, KIGAPA luôn chú trọng xây dựng hệ thống kênh phân phối bài bản, chuyên nghiệp và có các chính sách góp phần hỗ trợ cho hoạt động bán hàng, kích cầu mua sắm hiệu quả.

· KIGAPA ra đời như giải pháp góp phần hoàn thiện trải nghiệm không gian sống văn minh, tiện nghi. Do đó, chúng tôi không ngừng nỗ lực tìm kiếm và nâng cấp chất lượng sản phẩm, hoàn thiện hệ thống nhân sự với khát vọng phụng sự nhu cầu phụ kiện tủ - cửa nội thất trên toàn quốc.

OUR PRODUCTS – SERVICES

· Provide more than 500 types of cabinet accessories products (concealed hinges, drawer slides, cabinet locks, cabinet lifters, cabinet handles...).

· Provide more than 1000 types of door accessories products (digital locks, mechanical door locks, hinges, door closers, sliding door systems...).

· Consulting service and installation of door lock products and door accessories.

· In addition, KIGAPA places great emphasis on building a well-structured and professional distribution channel system, along with implementing policies that contribute to supporting sales activities and stimulating effective shopping demand.

· KIGAPA will be the solution to complete the experience of a civilized and comfortable living space. Therefore, we are constantly striving to find and upgrade product quality, perfecting the personnel system with the desire to serve the needs of cabinet accessories - interior doors nationwide.

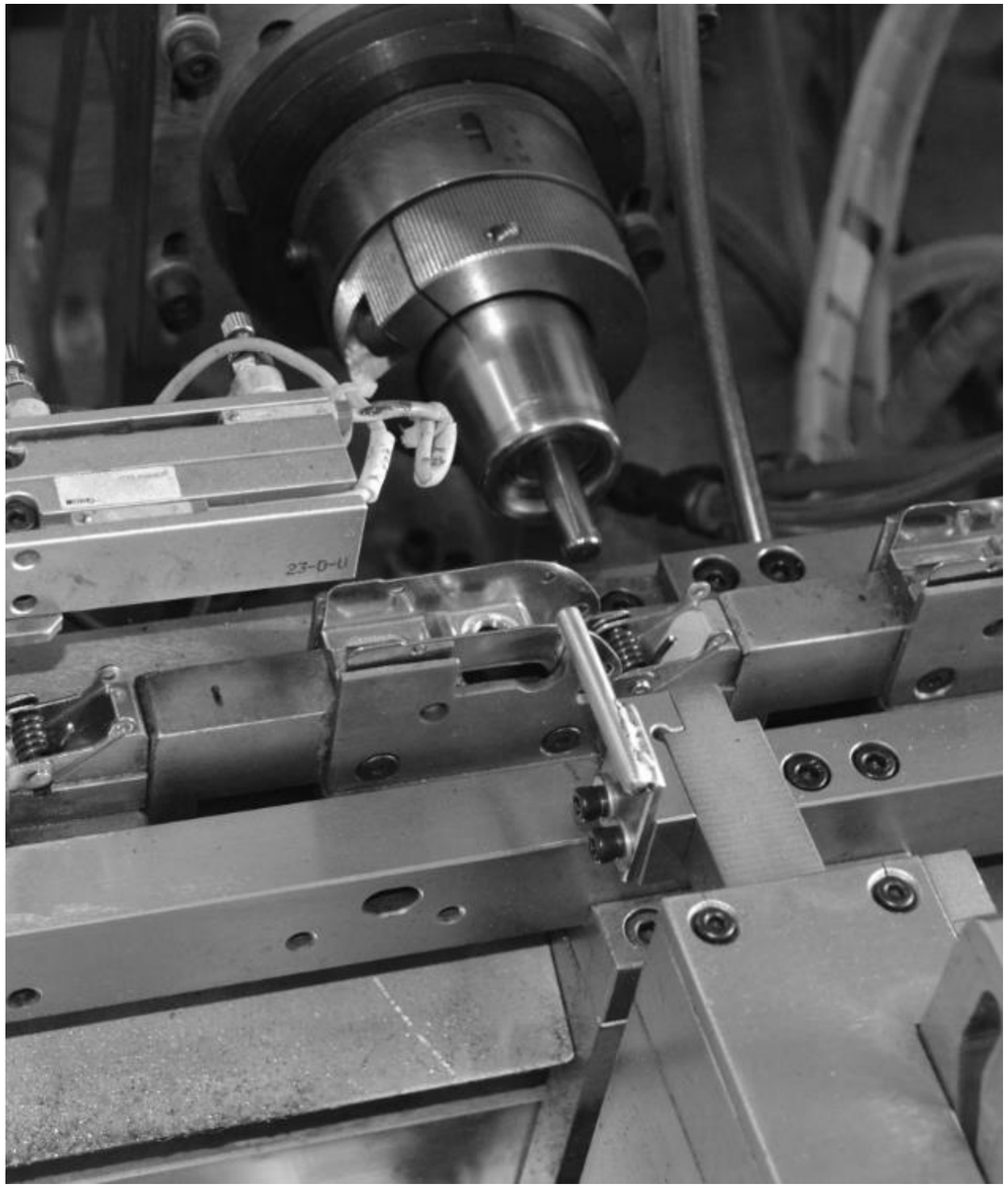

Chứng nhận Thương hiệu & Sản phẩm

Certification

SGS (Société Générale de Surveillance) là một tổ chức đa quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực kiểm định, kiểm tra và chứng nhận. Tổ chức này, hoạt động với sứ mệnh đảm bảo các sản phẩm, dịch vụ, quy trình và hệ thống tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và bền vững.

SGS (Société Générale de Surveillance) is a leading multinational organization in the field of inspection, testing, and certification. This organization operates with a mission to ensure that products, services, processes, and systems comply with quality, safety, and sustainability standards.

Giải thưởng “Top 10 thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng” ghi nhận những nỗ lực, cố gắng của KIGAPA trong việc tổ chức các hoạt động kinh doanh, phát triển và bảo vệ thương hiệu. Đồng thời, giải thưởng này là cột mốc mới, đánh dấu thành công của KIGAPA trong quá trình xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu về phụ kiện nội thất uy tín trên thị trường Việt Nam.

The "Top 10 Famous Trademark - Brand" certification recognizes KIGAPA's efforts in organizing business activities, building and developing brands. Additionally, this award represents a significant milestone, marking the success of KIGAPA in establishing a reputable brand for furniture accessories in the Vietnamese market.

KIGAPA vinh dự được vinh danh Top 10 thương hiệu Doanh nghiệp mạnh, bền vững tại lễ công bố “Tự hào Doanh nghiệp, Thương hiệu APEC 2017”. Đây là giải thưởng ghi nhận chặng hành trình tạo dựng uy tín và hướng tới sự phát triển mạnh, bền vững của Doanh nghiệp trong thị trường phụ kiện cửa - tủ.

KIGAPA is honored to be recognized as one of the "Top 10 Strong and Sustainable Business Brands" at the ""Proud of APEC Business & Brand 2017"" ceremony. This award acknowledges the journey of building reputation and striving for strong and sustainable development in the market of door and cabinet accessories.

Giải thưởng "Thương hiệu Vàng, Logo và Slogan ấn tượng năm 2015" được Bộ Công thương tổ chức nhằm tôn vinh các thương hiệu hàng hóa, thương hiệu dịch vụ và thương hiệu doanh nghiệp có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước. KIGAPA đạt “Thương hiệu vàng” trong lĩnh vực phân phối phụ kiện cửa - tủ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí giải thưởng, và tự hào trở thành một trong những thương hiệu sáng giá được vinh danh.

The "Golden Brand, Impressive Logo and Slogan of the Year" adward in 2015 organized by the Ministry of Industry and Trade, aims to honor reputable brands of goods, services, and businesses in both domestic and international markets. KIGAPA has met all the award criteria and has proudly become one of the brands honored "Golden Brand" in the field of distribution of door and cabinet accessories.

HỆ THỐNG KÊNH PHÂN PHỐI | DISTRIBUTION CHANNEL

Với hơn 70 đại lý phân phối chính hãng trên toàn quốc.
Over 70 authorized distributors nationwide.

DỰ ÁN ĐÃ THỰC THI | COMPLETED PROJECT

CHARM PLAZA

CHUNG CƯ BCONS MIỀN ĐÔNG

CHUNG CƯ PHÚ HỮU CENTRAL

JAMILA KHANG ĐIỀN

DIAMOND RIVERSIDE

CHUNG CƯ BCONS TÂN HÒA

CHUNG CƯ CAO TẦNG TOPAZ ELITE

CHUNG CƯ SAI GÒN INTELA

CHUNG CƯ DIAMOND CONNECT 42

MỤC LỤC

PHỤ KIỆN TỦ NỘI THẤT

FURNITURE CABINET ACCESSORIES

GIÁ KỆ TỦ BẾP | Kitchen Hardware **8**

KHAY CHIA HỘC TỦ | Drawer Cutlery **46**

THÙNG RÁC | Waste Bin **48**

GIÁ TREO TỦ | Cabinet Hanging **50**

GIÁ KÊ TỦ QUẦN ÁO | Wardrobe Hardware **52**

THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH | Aluminium Profiles **74**

BẢN LỀ TỦ | Cabinet Hinges **78**

THANH RAY TRƯỢT HỘC TỦ | Drawer Runner **98**

KHOÁ TỦ | Cabinet Locks **116**

CHỐNG TỦ | Cabinet Flap Fitting **128**

CHỐT GIỮ CỬA TỦ | Cabinet Latch **134**

CHÂN TỦ | Furniture Feet **138**

TAY TỦ | Furniture Handles **142**

PHỤ KIỆN LIÊN KẾT | Mini Fix **170**

GIÁ KỆ TỦ BẾP

KITCHEN HARDWARE

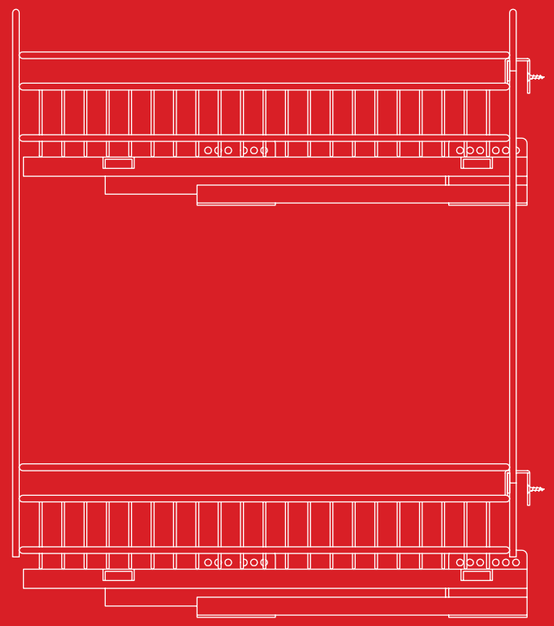

CÁC THIẾT KẾ TỦ BẾP | CABINETS DESIGN CHOICE

1. Hệ tủ dưới | Base units

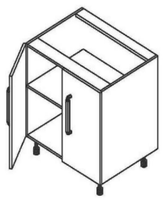
BN-2

BO-1(oven)

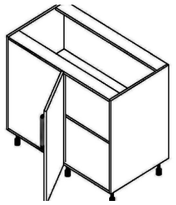
BC-1(corner)

BC-2(corner)

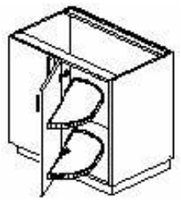
BC-3

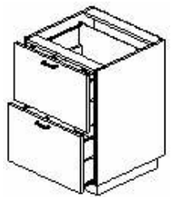
BD-2

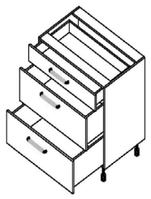
BD-3

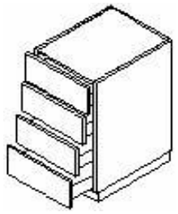
BD-4

BO-2(oven)

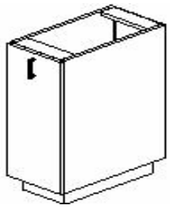
BD-5

BD-6

BD-7

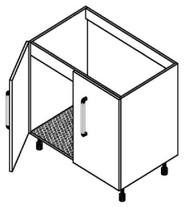
BS-1 (sink)

2. Hệ tủ trên | Wall units

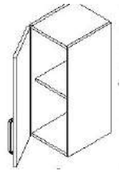
WD-1

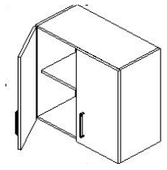
WD-2

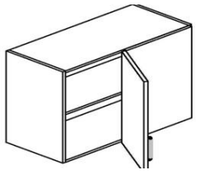
WC-1(corner)

WL-1

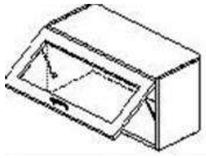
WLG-1

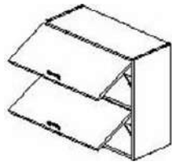
WL-2

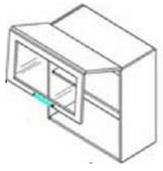
WLG-2

3. Hệ tủ đứng | Pantry units

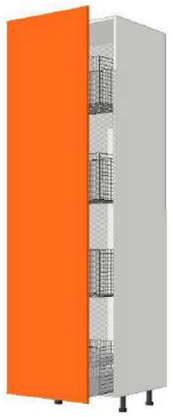
PP-1

PD-1

PD-2

PG-1

PG-2

PO-1

PO-2

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

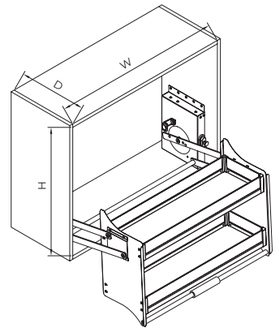

Giá Kệ Bát Nâng Hạ | Lift Up Basket

IVAN - 14211

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	12kg	**Capacity**	12kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14211.600	562 x 265 x 546	600 x min 350 x min 700
14211.700	662 x 265 x 546	700 x min 350 x min 700
14211.800	762 x 265 x 546	800 x min 350 x min 700
14211.900	862 x 265 x 546	900 x min 350 x min 700

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

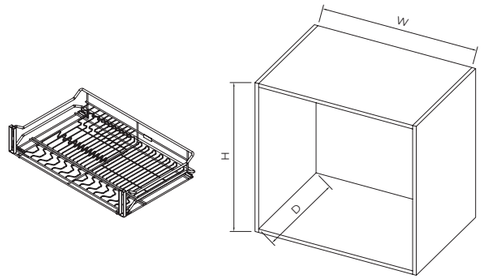

Giá Kệ Bát Đĩa | Dish Basket

IVAN - 14802

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14802.600	564 x 463 x 199	600 x min 550 x min 285
14802.700	664 x 463 x 199	700 x min 550 x min 285
14802.750	714 x 463 x 199	750 x min 550 x min 285
14802.800	764 x 463 x 199	800 x min 550 x min 285
14802.900	864 x 463 x 199	900 x min 550 x min 285

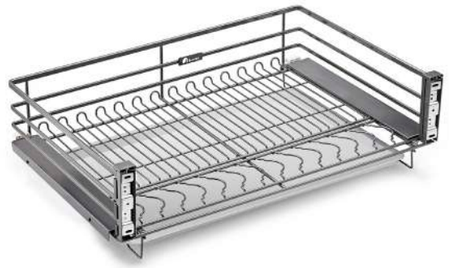

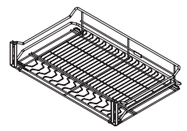

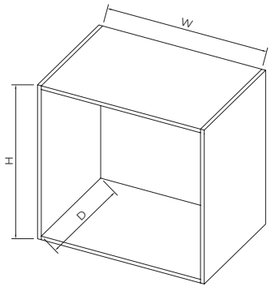

Giá Kệ Xoong Nồi | Pots And Pans

IVAN - 14803

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14803.600	564 x 463 x 199	600 x min 550 x min 285
14803.700	664 x 463 x 199	700 x min 550 x min 285
14803.750	714 x 463 x 199	750 x min 550 x min 285
14803.800	764 x 463 x 199	800 x min 550 x min 285
14803.900	864 x 463 x 199	900 x min 550 x min 285

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

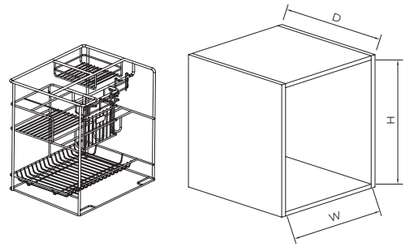

Giá Kệ Dao Thớt Chai Lọ | Bottles Bread Basket

IVAN - 14822

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14822.250	189 x 467 x 490	250 x min 550 x min 700
14822.300	239 x 467 x 490	300 x min 550 x min 700
14822.350	289 x 467 x 490	350 x min 550 x min 700
14822.400	339 x 467 x 490	400 x min 550 x min 700
14822.450	389 x 467 x 490	450 x min 550 x min 700

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

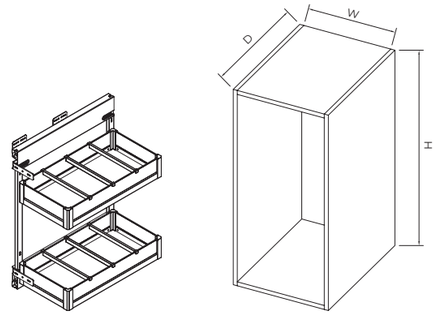

Giá Kệ Gia Vị | Spice Basket

IVAN - 14361

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14361.200	158 x 461 x 603	200 x min 550 x min 700
14361.250	208 x 461 x 603	250 x min 550 x min 700
14361.300	258 x 461 x 603	300 x min 550 x min 700

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

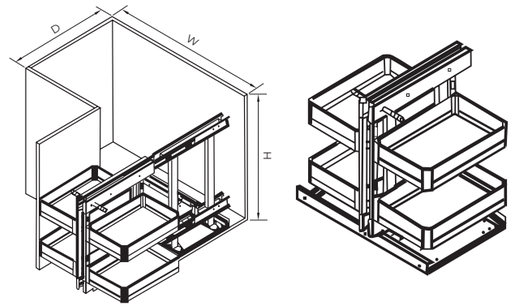

Giá Kệ Góc Mở Toàn Phần
Corner All Pullout Basket
IVAN - 14231.900

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14231.900	608 x 455 x 584	≥900 x 550 x 700

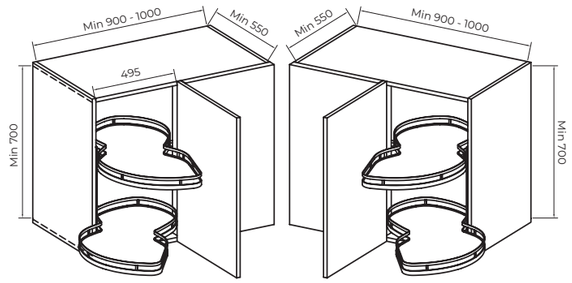

Giá Kệ Góc Hình Lá | Leaf-Shaped Corner Basket

IVAN - 14301

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Tay nâng	Giảm chấn	**Lift hand**	Soft closing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

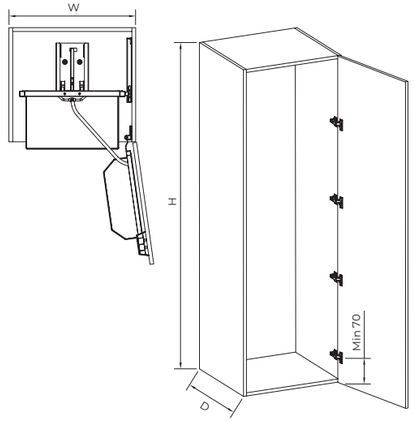

Giá Kệ Nhiều Tầng | Pantry Column Basket

IVAN - 14504 - 14505 - 14506

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tài trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14504.450	390 x 500 x 1268	450 x min 550 x 1800
14505.450	390 x 500 x 1564	450 x min 550 x 2100
14506.450	390 x 500 x 1860	450 x min 550 x 2400

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

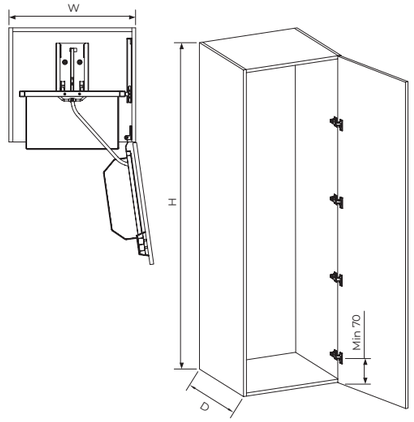

Giá Kệ Nhiều Tầng | Pantry Column Basket

IVAN - 14604 - 14605 - 14606

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14604.600	540 x 500 x 1268	600 x min 550 x 1800
14605.600	540 x 500 x 1564	600 x min 550 x 2100
14606.600	540 x 500 x 1860	600 x min 550 x 2400

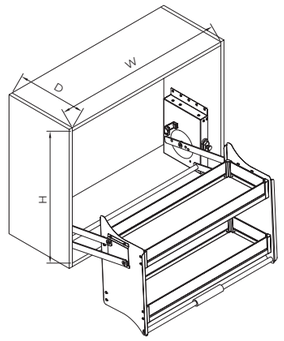

Giá Kệ Bát Nâng Hạ | Lift Up Basket

IVAN - 14311

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	12kg	**Capacity**	12kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14311.600	562 x 265 x 546	600 x min 350 x min 700
14311.700	662 x 265 x 546	700 x min 350 x min 700
14311.800	762 x 265 x 546	800 x min 350 x min 700
14311.900	862 x 265 x 546	900 x min 350 x min 700

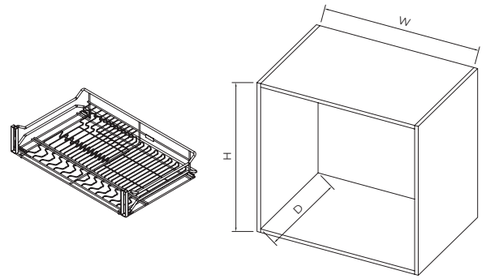

Giá Kệ Bát Đĩa | Dish Basket

IVAN - 14902

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14902.600	564 x 430 x 185	600 x min 550 x min 270
14902.700	664 x 430 x 185	700 x min 550 x min 270
14902.750	714 x 430 x 185	750 x min 550 x min 270
14902.800	764 x 430 x 185	800 x min 550 x min 270
14902.900	864 x 430 x 185	900 x min 550 x min 270

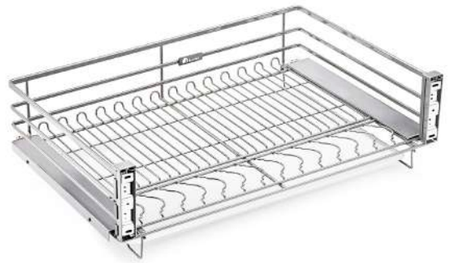

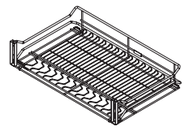

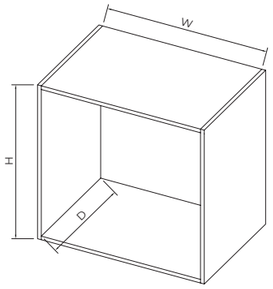

Giá Kệ Xoong Nồi | Pots And Pans

IVAN - 14903

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14903.600	564 x 430 x 185	600 x min 550 x min 270
14903.700	664 x 430 x 185	700 x min 550 x min 270
14903.750	714 x 430 x 185	750 x min 550 x min 270
14903.800	764 x 430 x 185	800 x min 550 x min 270
14903.900	864 x 430 x 185	900 x min 550 x min 270

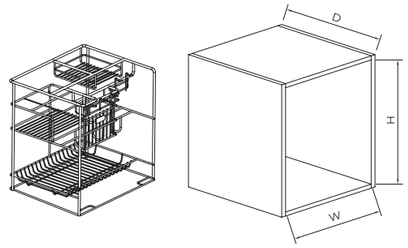

Giá Kệ Dao Thớt Chai Lọ | Bottles Bread Basket

IVAN - 14922

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14922.250	180 x 450 x 485	250 x min 550 x min 700
14922.300	230 x 450 x 485	300 x min 550 x min 700
14922.350	280 x 450 x 485	350 x min 550 x min 700
14922.400	335 x 450 x 485	400 x min 550 x min 700
14922.450	385 x 450 x 485	450 x min 550 x min 700

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

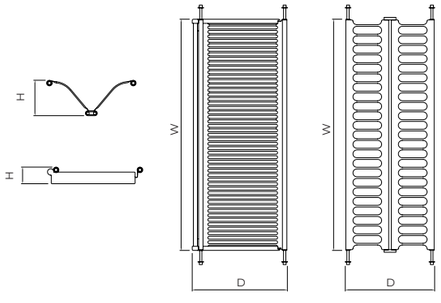

Rổ Kệ Ráo Nước | Kitchen Hardware

IVAN - 14801

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Tải trọng	20kg/tầng	**Capacity**	20kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14801.700	664 x 240-255 x 45-95	700 x min 300 x min 700
14801.800	764 x 240-255 x 45-95	800 x min 300 x min 700
14801.900	864 x 240-255 x 45-95	900 x min 300 x min 700

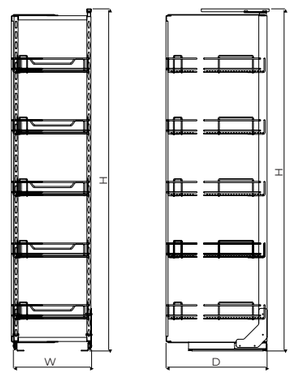

Rổ Kệ Đồ Khô | Kitchen Hardware

IVAN - 14186.500

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14186.500	381 x 492 x min 1665 - max 2155	450 x 550 x min 1700 - max 2190

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

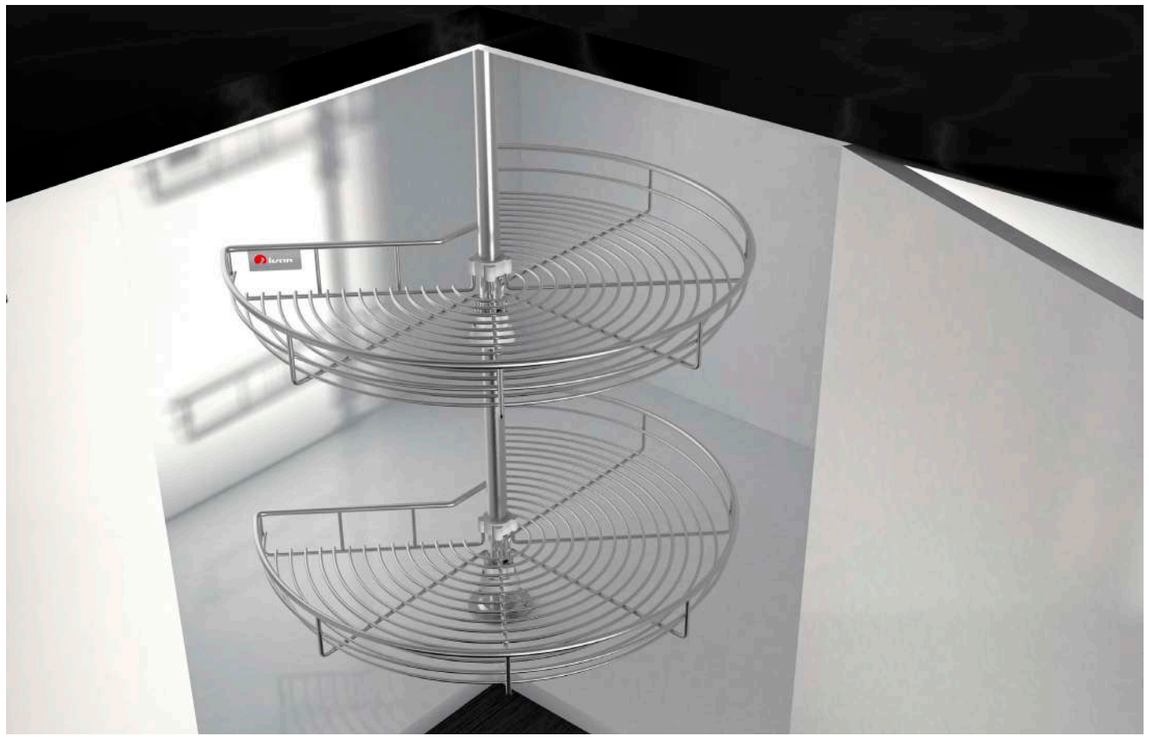

Rổ Kệ Góc 1/2 | Kitchen Hardware

IVAN - 14283

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	90^0	**Opening Angle**	90^0
Tải trọng	10kg/tầng	**Capacity**	10kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14283.700	650 x 355 x min 650 - max 900	700 x 550 x min 654 - max 904
14283.800	710 x 395 x min 650 - max 900	800 x 550 x min 654 - max 904

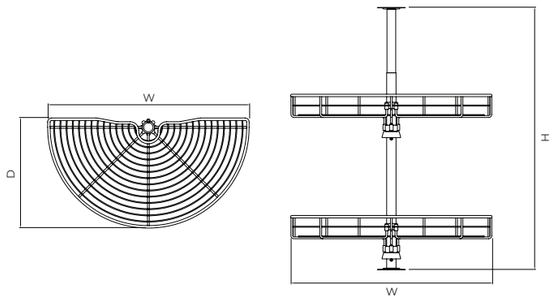

Rổ Kệ Góc 3/4 | Kitchen Hardware

IVAN - 14302

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	90^0	**Opening Angle**	90^0
Tải trọng	10kg/tầng	**Capacity**	10kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14302.700	660 x 561 x min 650 - max 900	700 x 550 x min 654 - max 904
14302.800	710 x 603 x min 650 - max 900	800 x 550 x min 654 - max 904

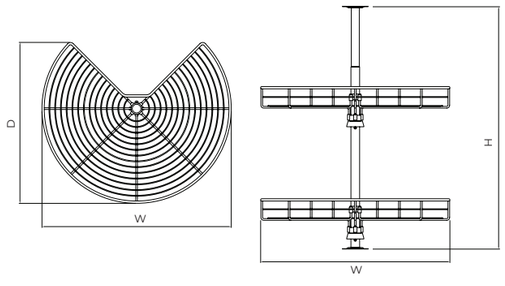

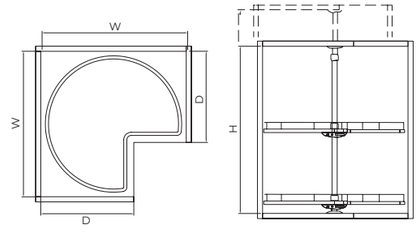

Rổ Kệ Góc 3/4 | Kitchen Hardware

IVAN - 14284.001

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Tay nâng	Giảm chấn	**Lift hand**	Soft closing
Góc mở	100º	**Opening Angle**	100º
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

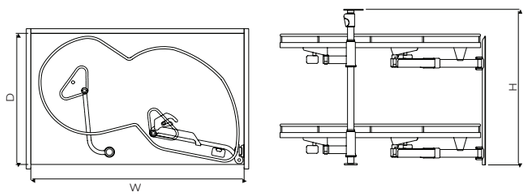

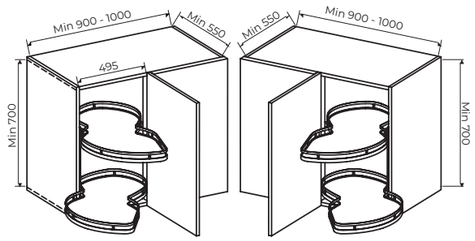

Rổ Kệ Thẳng | Kitchen Hardware

IVAN - 14206

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14206.600	564-585 x 461 x 210	600 x 550 x min 270
14206.700	664-685 x 461 x 210	700 x 550 x min 270
14206.800	764-785 x 461 x 210	800 x 550 x min 270

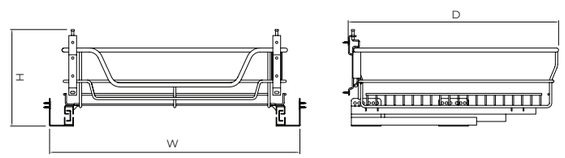

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

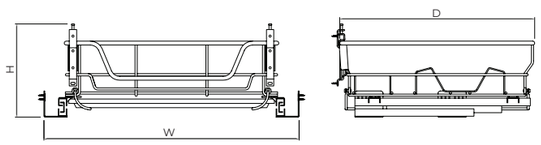

Rổ Kệ Thẳng | Kitchen Hardware

IVAN - 14608

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14608.600	589 x 450 x 215	625 x 550 x min 270
14608.700	689 x 450 x 215	725 x 550 x min 270
14608.800	789 x 450 x 215	825 x 550 x min 270

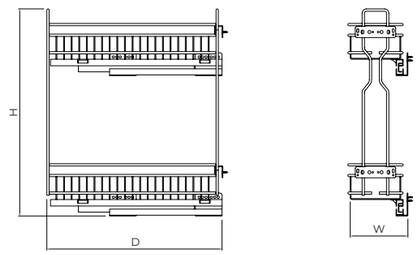

Rổ Kệ Gia Vị | Kitchen Hardware

IVAN - 14297

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
14297.200	152 x 460 x 543	200 x 550 x 700
14297.300	217 x 460 x 543	300 x 550 x 700

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

KHAY CHIA HỘC TỦ

DRAWER CUTLERY

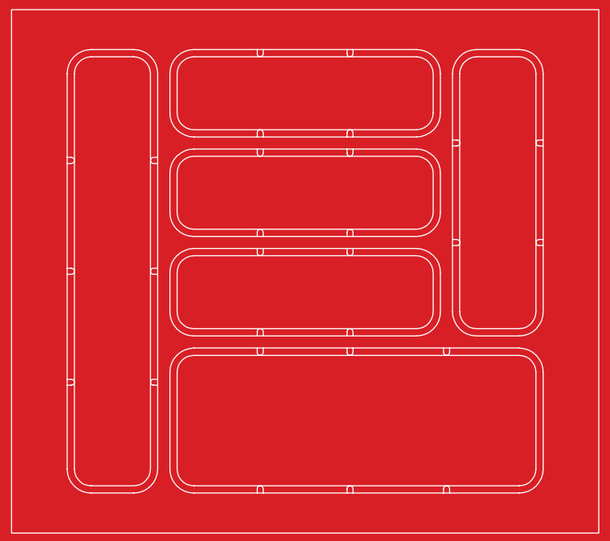

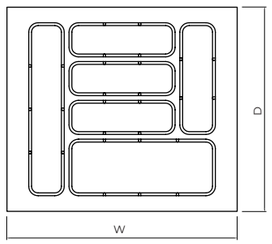

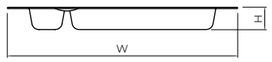

Khay Chia Hộc Tủ | Drawer Cutlery

IVAN - 13115

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	Xám	**Finishing**	GRT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
13115.500	486 x 433 x 48	550 x 550 x min 100
13115.700	630 x 486 x 48	700 x 550 x min 100
13115.800	732 x 486 x 48	800 x 550 x min 100

THÙNG RÁC

WASTE BIN

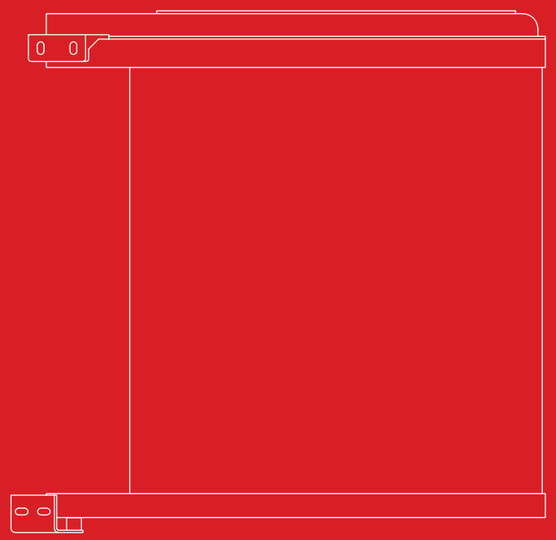

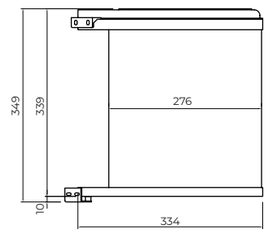

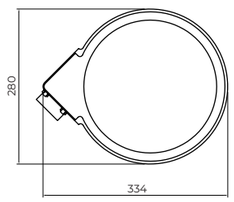

Thùng Rác | Waste Bin

IVAN - 15117.003

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	Crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Kích thước tủ phù bì	W x D x H 400 x 400 x 450	**Cabinet dimensions**	W x D x H 400 x 400 x 450
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

GIÁ TREO TỦ

CABINET HANGING

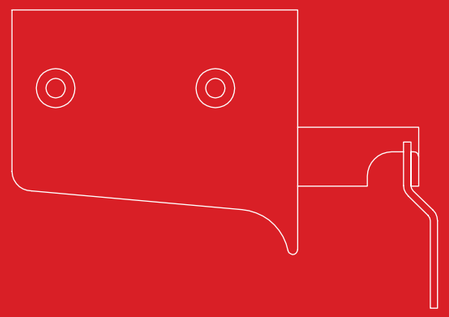

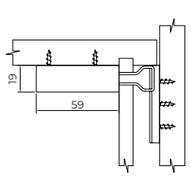

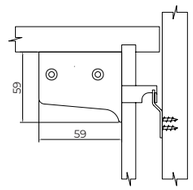

Giá Treo Tủ | Cabinet Hanging

IVAN - 16101.001

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	Trắng	**Finishing**	WT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

GIÁ KỆ TỦ QUẦN ÁO

WARDROBE HARDWARE

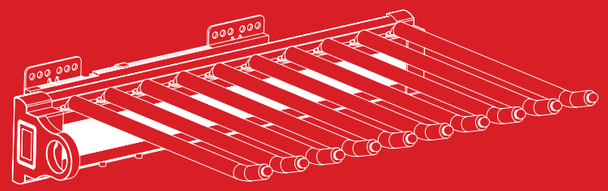

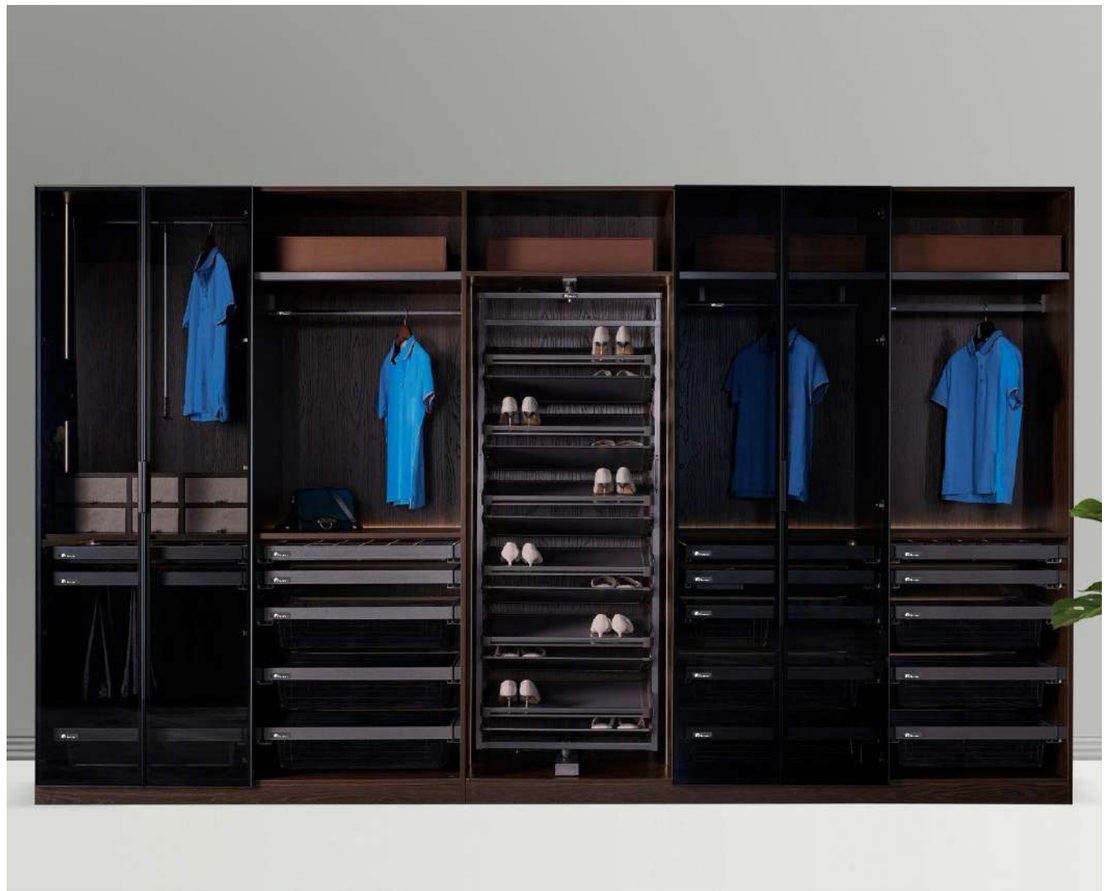

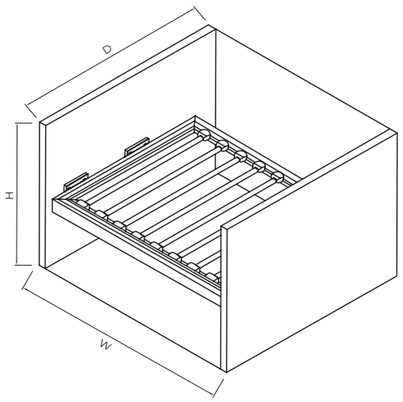

Giá Kệ Vắt Quần | Assembling Shelf

IVAN - 18501

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18501.600	564 x 460 x 71	600 x min 500 x min 680
18501.700	664 x 460 x 71	700 x min 500 x min 680
18501.800	764 x 460 x 71	800 x min 500 x min 680
18501.900	864 x 460 x 71	900 x min 500 x min 680

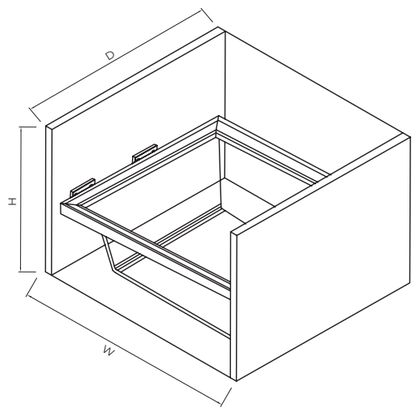

Giá Kệ Để Đồ Gấp | Assembling Shelf

IVAN - 18504

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18504.600	564 x 460 x 175	600 x min 500 x 270
18504.700	664 x 460 x 175	700 x min 500 x 270
18504.800	764 x 460 x 175	800 x min 500 x 270
18504.900	864 x 460 x 175	900 x min 500 x 270

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

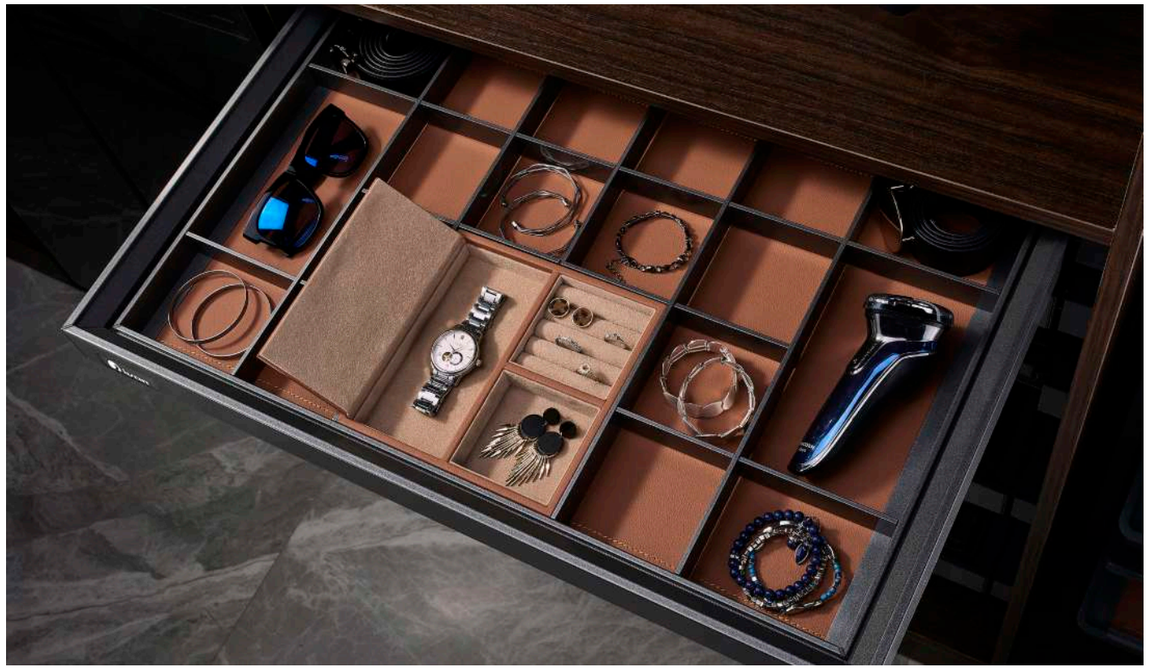

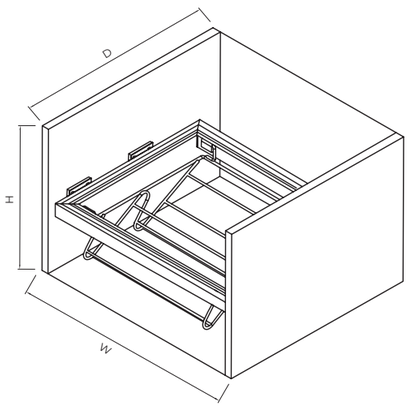

Giá Kệ Để Giày | Assembling Shelf

IVAN - 18505

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18505.600	564 x 460 x 170	600 x min 500 x 270
18505.700	664 x 460 x 170	700 x min 500 x 270
18505.800	764 x 460 x 170	800 x min 500 x 270
18505.900	864 x 460 x 170	900 x min 500 x 270

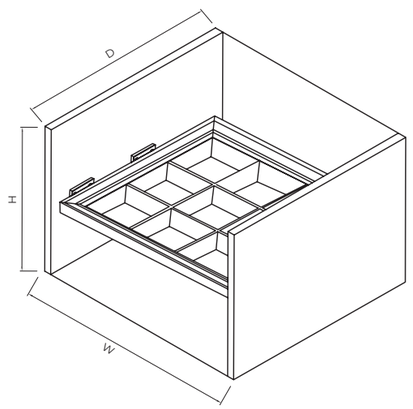

Giá Kệ Để Đồ Trang Sức | Assembling Shelf

IVAN - 18507

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18507.600	564 x 460 x 71	600 x min 500 x 150
18507.700	664 x 460 x 71	700 x min 500 x 150
18507.800	764 x 460 x 71	800 x min 500 x 150
18507.900	864 x 460 x 71	900 x min 500 x 150

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

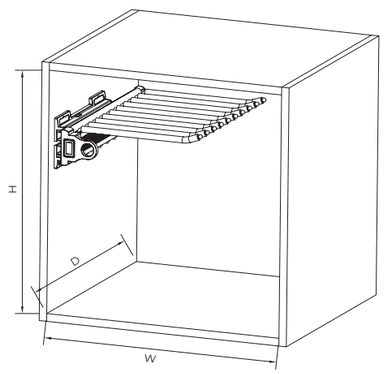

Giá Kệ Vắt Quần | Pants Rack

IVAN - 18001.500

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18001.500	350 x 455 x 115	min 500 x min 500 x min 800

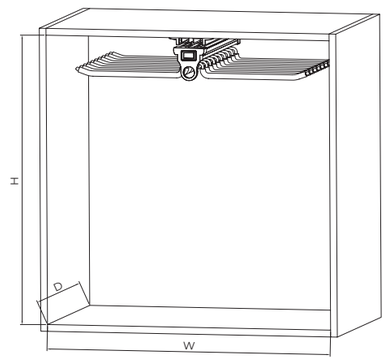

Giá Kệ Vắt Quần | Pants Rack

IVAN - 18002.700

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18002.700	630 x 455 x 115	min 700 x min 500 x min 800

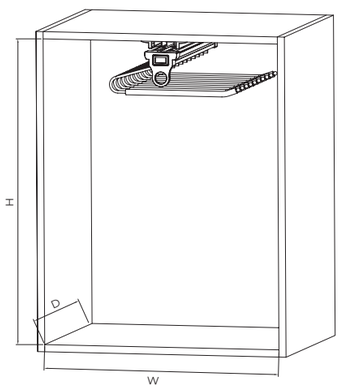

Giá Kệ Vắt Quần | Pants Rack

IVAN - 18003.500

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18003.500	340 x 455 x 140	min 500 x min 500 x min 800

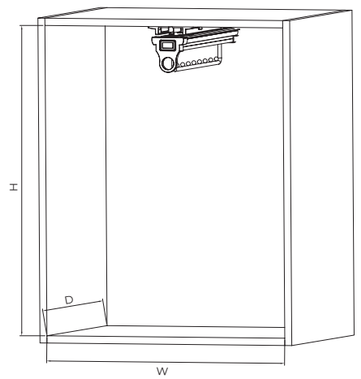

Giá Kệ Vắt Quần | Pants Rack

IVAN - 18004.500

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18004.500	115 x 455 x 115	min 500 x min 550 x min 800

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

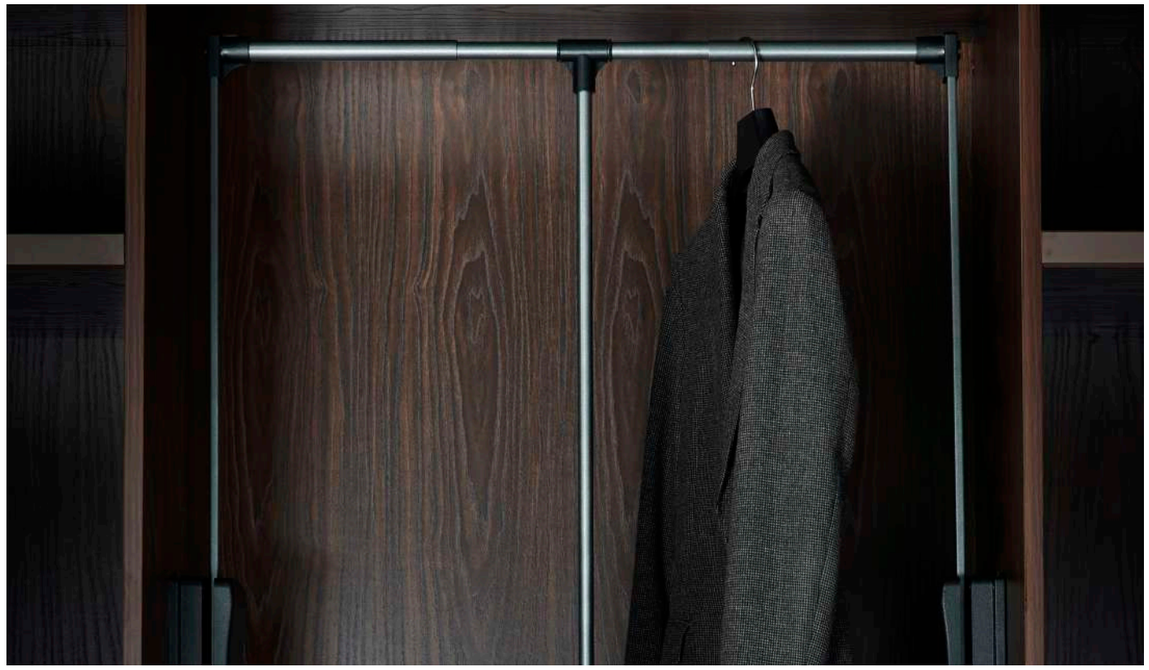

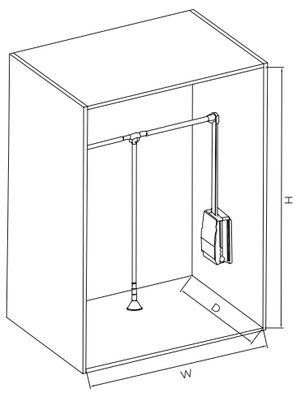

Giá Kệ Mắc Quần Áo Nâng Hạ | Wardrobe Lift

IVAN - 18205

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18205.580	540 - 690 x 140 x 820	580 x min 500 x min 1200
18205.730	690 - 920 x 140 x 820	730 x min 500 x min 1200
18205.960	920 - 1240 x 140 x 820	960 x min 500 x min 1200

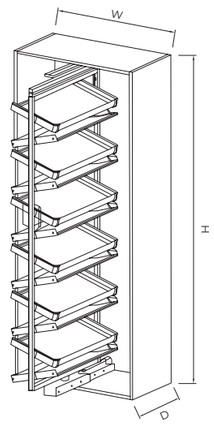

Giá Kệ Để Giày | Shoe Rack

IVAN - 18208

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Giảm chấn	**Drawer slider**	Soft closing
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18208.801	700 x 360 x 790-990	min 800 x min 500 x 826-1026
18208.802	700 x 360 x 1070-1270	min 800 x min 500 x 1106-1306
18208.803	700 x 360 x 1350-1550	min 800 x min 500 x 1386-1586
18208.804	700 x 360 x 1630-1830	min 800 x min 500 x 1666-1866
18208.805	700 x 360 x 1910-2110	min 800 x min 500 x 1946-2146

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

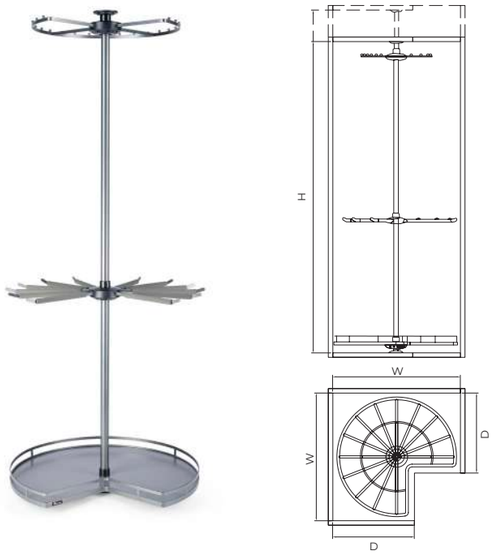

Giá Kệ Góc Treo Đồ 3 Tầng Xoay 360 Độ
3-Tier Corner Hanging Shelf
IVAN - 18209.800

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18209.800	720 x 720 x 1900-2100	min 800 x min 500 x 1936-2136

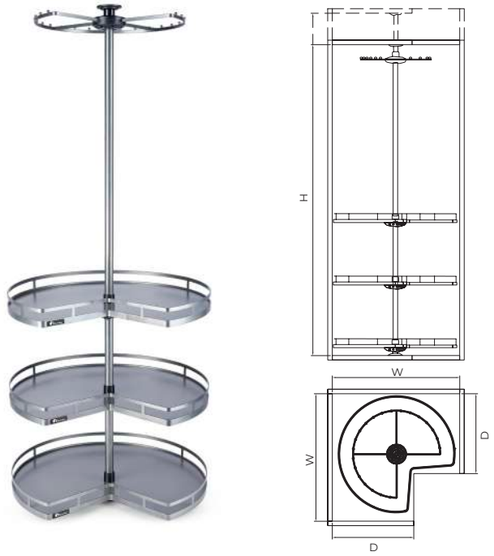

Giá Kệ Góc Treo Đồ 4 Tầng Xoay 360 Độ
4-Tier Corner Hanging Shelf
IVAN - 18219.800

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18219.800	720 x 720 x 1900-2100	min 800 x min 500 x 1936-2136

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

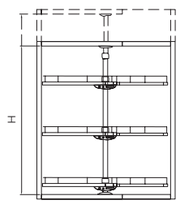

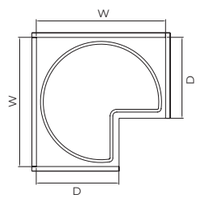

Giá Kệ Góc Treo Đồ 3 Tầng Xoay 360 Độ
3-Tier Corner Hanging Shelf
IVAN - 18229.800

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tài trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18229.800	700 x 700 x 900-1100	min 800 x min 500 x 936-1136

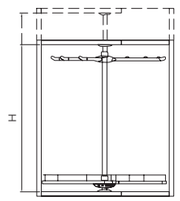

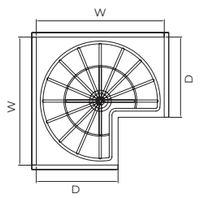

Giá Kệ Góc Treo Đồ 2 Tầng Xoay 360 Độ
2-Tier Corner Hanging Shelf
IVAN - 18239.800

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tài trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18239.800	700 x 700 x 900-1100	min 800 x min 500 x 936-1136

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

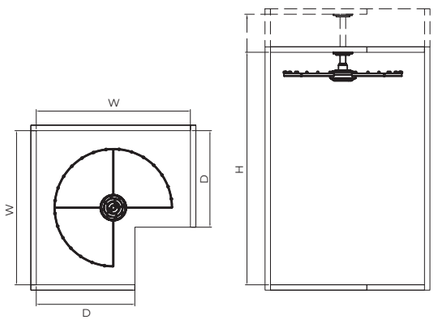

Giá Kệ Góc Mắc Áo Xoay 360 Độ | Clothes Rack

IVAN - 18249.800

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Góc mở	100°	**Opening Angle**	100°
Tải trọng	25kg/tầng	**Capacity**	25kg/layer
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18249.800	525 x 525 x 125	min 800 x min 500 x 1200

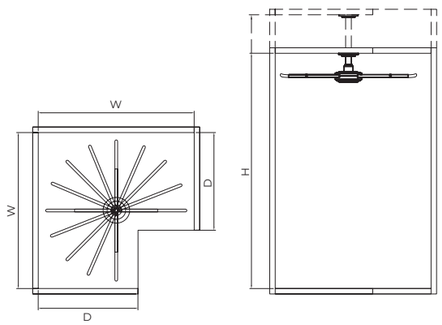

Giá Kệ Góc Vắt Quần Xoay 360 Độ | Pants Rack

IVAN - 18259.800

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	10kg	**Capacity**	10kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18259.800	720 x 720 x 125	min 800 x min 500 x 1200

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

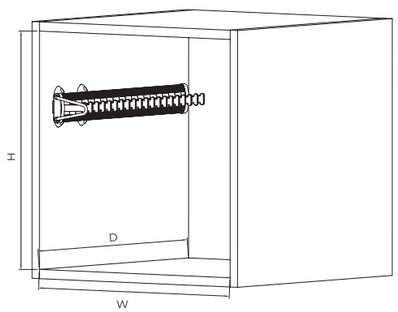

Giá Kệ Vắt Cà Vạt | Squeeze Mop Holder

IVAN - 18310.001

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Ray trượt	Ray bi	**Drawer slider**	Ball bearing
Góc mở	100^0	**Opening Angle**	100^0
Tải trọng	25kg	**Capacity**	25kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
18310.001	100 x 430 x 80	min 200 x min 500 x min 800

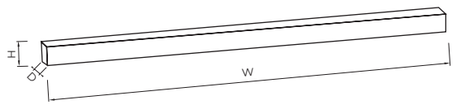

Thanh Treo Quần Áo | Aluminium Tube

IVAN - 18703.001

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H
18703.001	3000 x 12 x 30

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

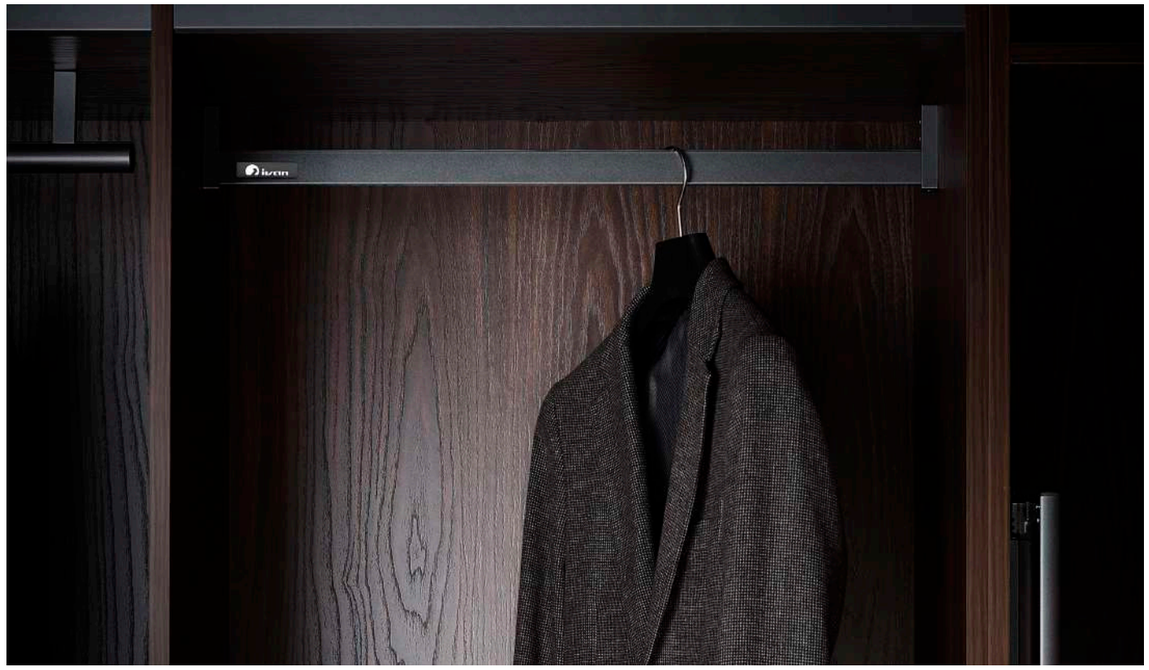

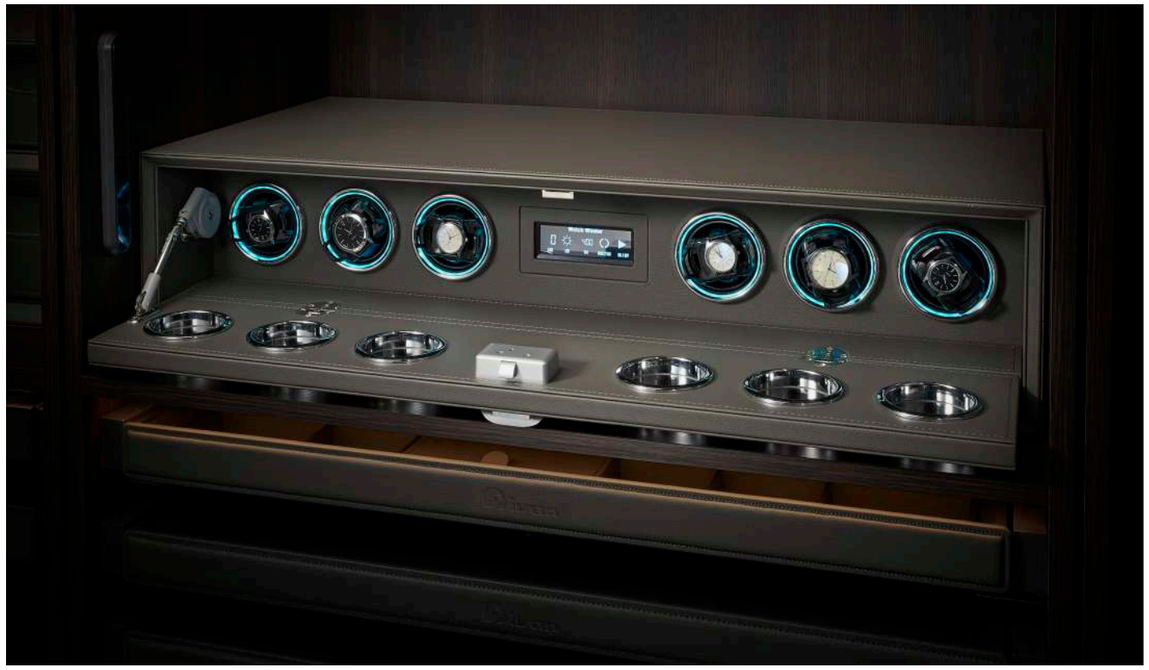

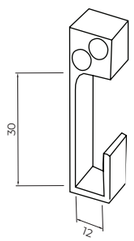

Giá Đỡ Thanh Treo Quần Áo | Tube Holding

IVAN - 18704.001

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Tủ Đựng Đồng Hồ | Leather Watch Winder

IVAN - 29122

Nguyên liệu	Da	**Material**	Leather
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/Code	Kích thước sản phẩm Product dimensions W x D x H	Kích thước hộc tủ (phủ bì) Cabinet drawer dimensions W x D x H
29122.800	760 x 430 x 200	800 x min 500 x min 250
29122.900	860 x 430 x 200	900 x min 500 x min 250

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

THANH NHÔM ĐỊNH HÌNH

ALUMINUM PROFILE

Thanh Nhôm Định Hình | Aluminum Profile

IVAN - 17117.101

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Crom xước mờ	**Finishing**	BSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

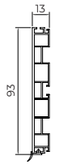

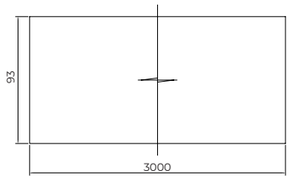

Thanh Nhôm Định Hình | Aluminum Profile

IVAN - 17120.100

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Crom xước mờ	**Finishing**	BSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

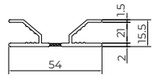

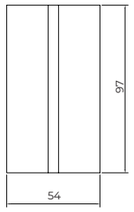

Thanh Nhôm Định Hình | Aluminum Profile

IVAN - 17118.100

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Crom xước mờ	**Finishing**	BSC
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

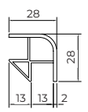

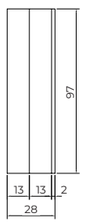

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

BẢN LỀ TỦ

CABINET HINGES

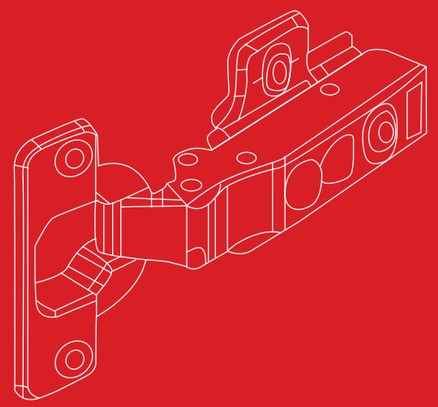

THÔNG TIN KỸ THUẬT
TECHNICAL INFORMATION

Giải thích ký tự / Explanation for code

D = Độ trùm cánh tủ (Distance by which the door projects over the side board)

A = Độ hở của cạnh cửa với cửa tủ (reveal between door and side board)

H = Chiều cao đế bật (Heigh of mounting plate)

K = Khoảng cách mép cửa tủ đến mép chén bật (Distance between edge of door and edge of cup hole)

Tham khảo công thức sau đây để chọn bản lề, Nếu muốn xử lý vấn đề, chúng ta phải biết giá trị K trong việc khoan khoảng cách lỗ trên cửa tủ và giá trị H chiều cao của đế bật.

Refer to the following formula to choose the arm of hinge. If want to solve the problem, we must know *K* value the distance drilling holes on the door and *H* value the height of mounting plate.

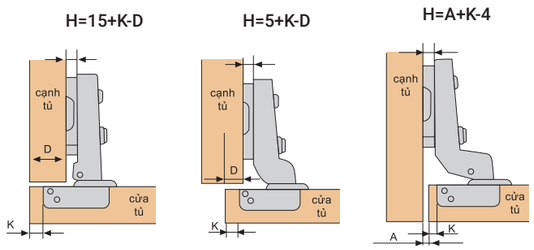

Điều chỉnh chiều trái-phải của cửa / Door overlay adjustment

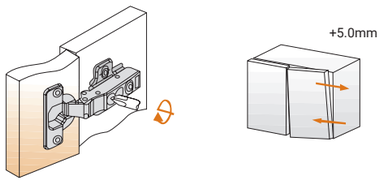

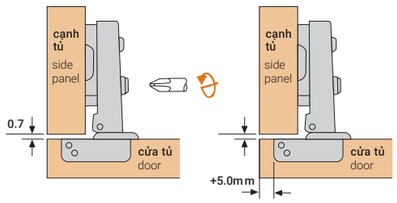

Điều chỉnh chiều sâu-cạn của cửa / Door overlay adjustment

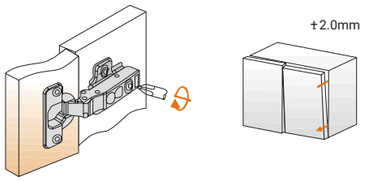

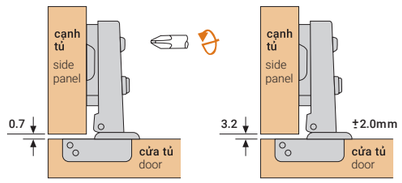

Điều chỉnh chiều cao-thấp của cửa / Door overlay adjustment

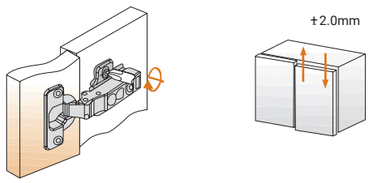

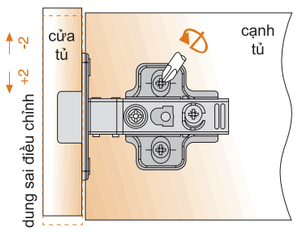

TÙY CHỌN LẮP ĐẶT
MOUNTING OPTION

Cánh tủ che phủ bên ngoài / Mounting options

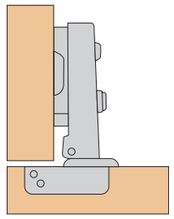

Sử dụng bản lề bật thẳng cho cánh cửa che phủ hoàn toàn bởi cạnh tủ (tối đa 19mm), tạo thành mặt phẳng liên hoàn, vừa không cho bụi vào hộc tủ vừa tạo nên điểm nhấn thẩm mỹ. Giải pháp này chiếm 50% thị phần.

The door's front of the cabiner side panel providing a small reveal at the side allowing the door to open correctly. Altematively, the door can be overlaid fully (max 19mm), in wich case sufficient space must be allowed at the side for the required minimum reveal. Use straight hinges.ie, no cranking, (Distance D=19mm).

Che phủ 1/2 cánh tủ / Half overlay doors

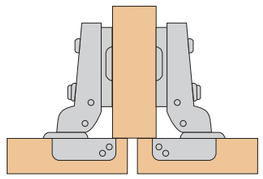

Sử dụng bản lề bật cong vừa cho cánh tủ sẽ che ½ cạnh tủ. Giúp tiết kiệm ván cho khung tủ mà vẫn giữ được thẩm mỹ. Giải pháp này chiếm 40% thị phần.

Using half overlay hinges for the door covering ½ of the cabinet's edge, to save cabinet materials and maintain aesthetics.
This solution accounts for 40% market share.

Cánh tủ nằm bên trong cạnh tủ / Insert doors

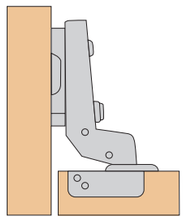

Sử dụng bản lề bật cong nhiều cho cánh tủ được gắn bên trong thành vách tủ. Được lắp đặt ở vị trí sát tường vì khi mở ra cánh tủ không bị va đập vào tường. Giải pháp này chiếm 10% thị phần.

Using inset hinges for the door mounted inside the cabinet frame. Inset hinges are installed for the cabinet closed to the wall to prevent collision between cabinet door and the wall.
This solution accounts for 10% market share.

Số lượng bản lề bật tủ tham khảo cho kích thước cửa tủ
Number of hinges per door

Kích thước cửa tủ khuyên dùng:
- Chiều rộng tối đa của tủ: 600 mm
- Chiều cao tối đa cửa tủ: 2400 mm

Caibinet door size most used:
- Maximum height: 600 mm
- Maximum width: 2400 mm

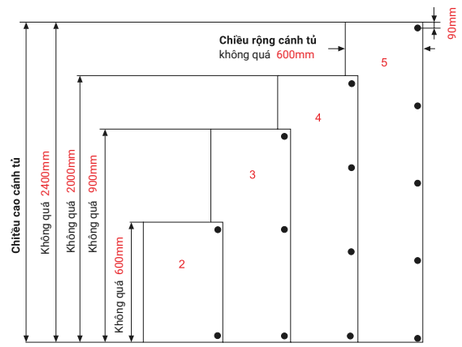

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản Lề Bật | Cabinet Hignes

IVAN - 01138

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18- 22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Không	**Soft closing**	No
Bảo hành	06 tháng	**Warranty**	6 months

01138.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

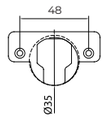

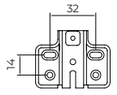

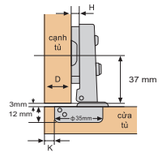

H = 15 + K - D

01138.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

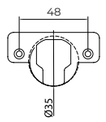

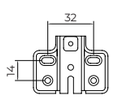

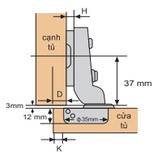

H = 5 + K - D

01138.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

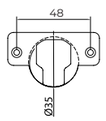

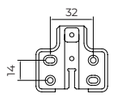

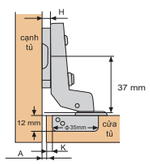

H = K + A - 5

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản Lề Bật | Cabinet Hignes

IVAN - 01261

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	2 đoạn lực	**Spring**	Double
Góc Mở	110º	**Opening Degree**	110º
Giảm chấn	Không	**Soft closing**	No
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01261.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

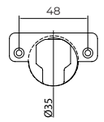

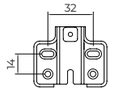

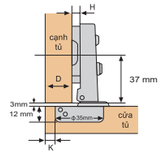

H = 15 + K - D

01261.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

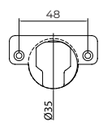

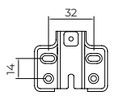

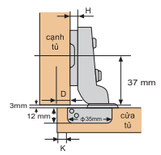

H = 5 + K - D

01261.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

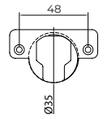

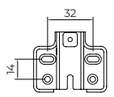

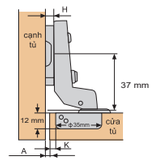

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01238

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18- 22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	06 tháng	**Warranty**	06 months

01238.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

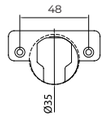

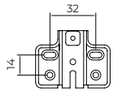

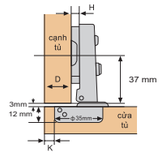

H = 14 + K - D

01238.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

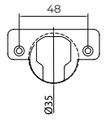

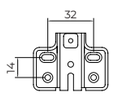

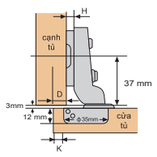

H = 5 + K - D

01238.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

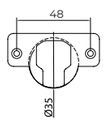

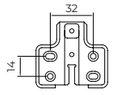

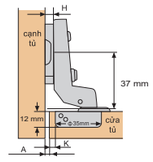

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01420

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

01420.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

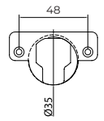

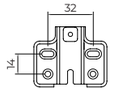

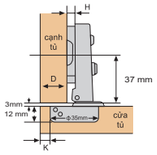

H = 14 + K - D

01420.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

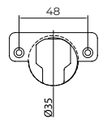

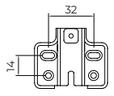

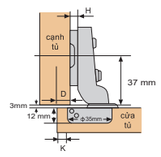

H = 5 + K - D

01420.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

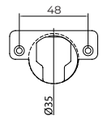

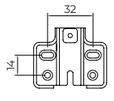

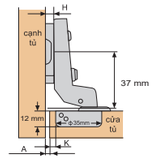

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01408

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01408.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

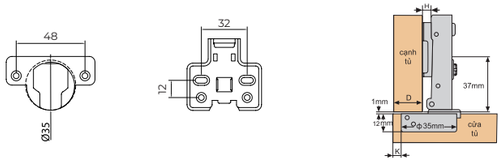

H = 15 + K - D

01408.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

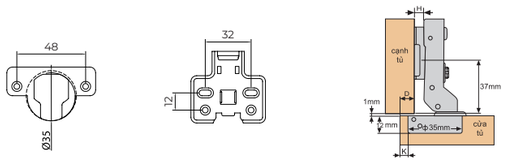

H = 5 + K - D

01408.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

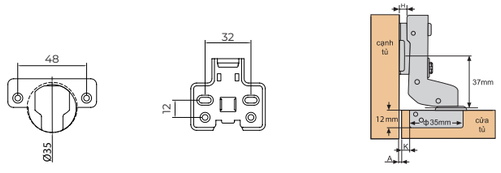

H = K + A - 5

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01418

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01418.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

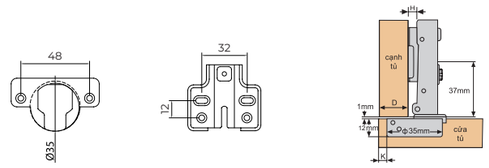

H = 15 + K - D

01418.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

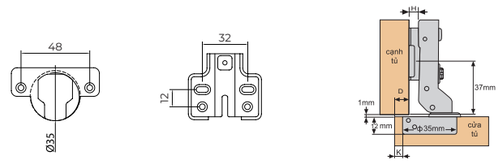

H = 5 + K - D

01418.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

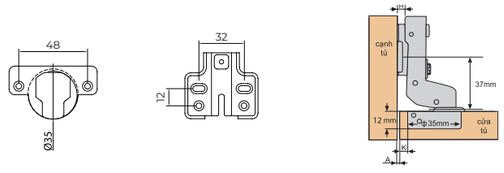

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01419

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01419.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

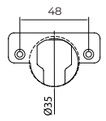

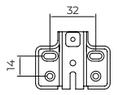

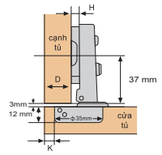

H = 14 + K - D

01419.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

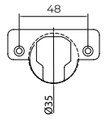

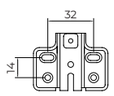

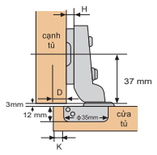

H = 5 + K - D

01419.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

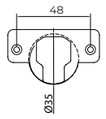

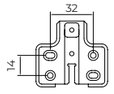

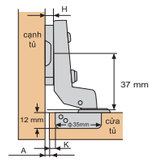

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01409

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01409.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

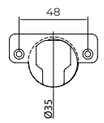

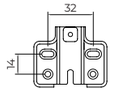

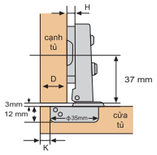

H = 14 + K - D

01409.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

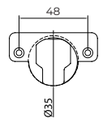

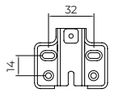

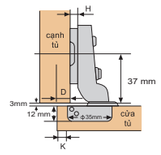

H = 5 + K - D

01409.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

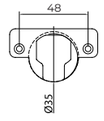

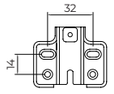

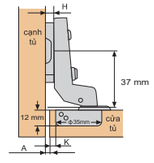

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01479

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	2 đoạn lực	**Spring**	Double
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01479.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

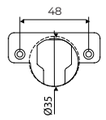

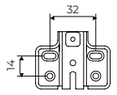

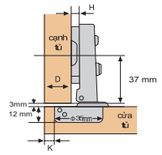

H = 14 + K - D

01479.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

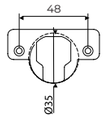

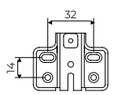

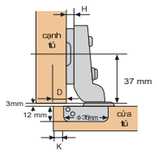

H = 5 + K - D

01479.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	-2	-1	0	1	2

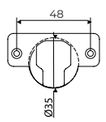

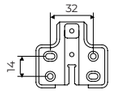

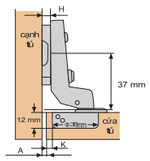

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01488

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01488.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	18	19	20	21	22

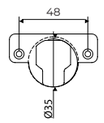

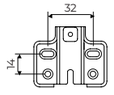

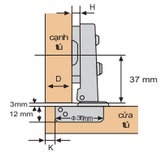

H = 15 + K - D

01488.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

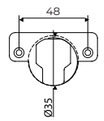

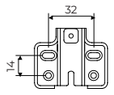

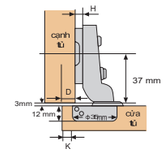

H = 5 + K - D

01488.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	-2	-1	0	1	2

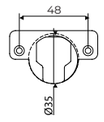

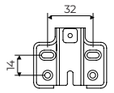

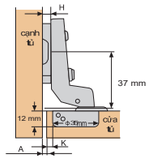

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01608

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01608.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

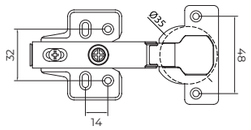

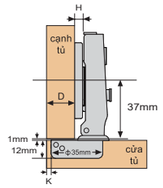

H = 14 + K - D

01608.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

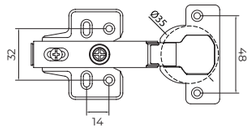

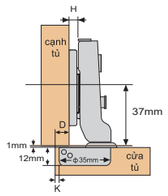

H = 5 + K - D

01608.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

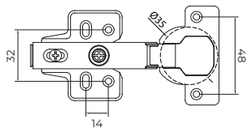

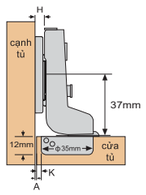

H = K + A - 5

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01618

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	100º	**Opening Degree**	100º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01618.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / K / H	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

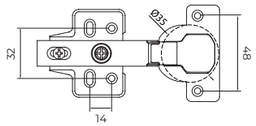

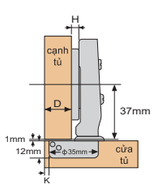

H = 14 + K - D

01618.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / K / H	3	4	5	6	7
0	8	9	10	11	12

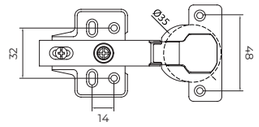

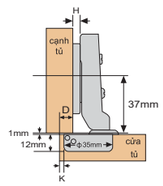

H = 5 + K - D

01618.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / K / H	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

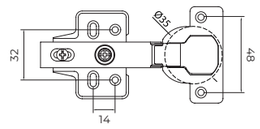

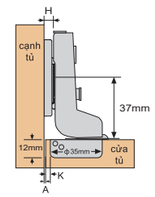

H = K + A - 5

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01708.001

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01708.001 - 90°

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H	K	5
0		5

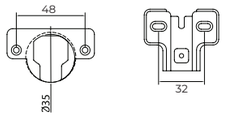

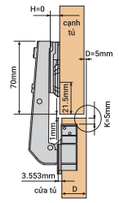

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01708.003

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01708.003 - 30°

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

D / H	K	5
0		3

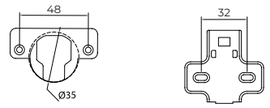

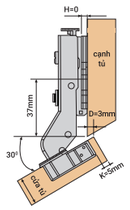

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01708.002

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01708.002 - 45°

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H	K	5
0		4

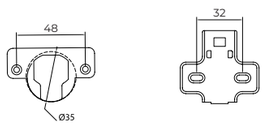

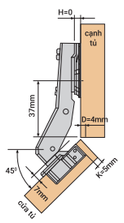

01708.004 - 135°

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01708.004

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18mm	**Cabinet box thickness**	18mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Giảm chấn	Không	**Soft closing**	No
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H	K	5
0		18

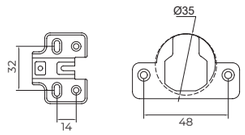

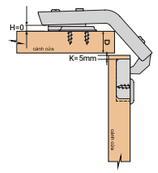

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Bản Lề Bật Giảm Chấn | Cabinet Hignes

IVAN - 01718

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Cửa tủ gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Góc Mở	165º	**Opening Degree**	165º
Giảm chấn	Có	**Soft closing**	Yes
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

01718.001

Khoảng cách lỗ khoan của bật thẳng

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	17	18	19	20	21

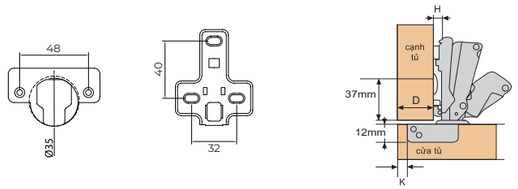

H = 14 + K - D

01718.002

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong vừa

D / H \ K	3	4	5	6	7
0	7	8	9	10	11

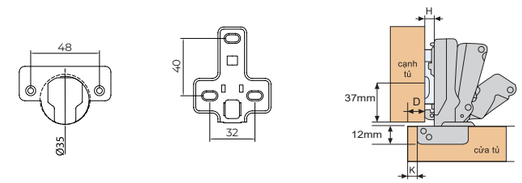

H = 5 + K - D

01718.003

Khoảng cách lỗ khoan của bật cong nhiều

A / H \ K	3	4	5	6	7
0	2	1	0	-1	-2

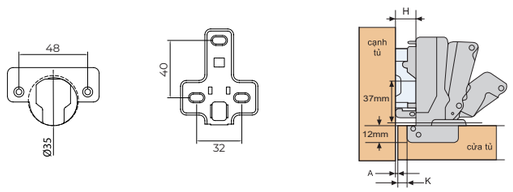

H = K + A - 5

Bản Lề Cửa Tủ | Cabinet Hignes

IVAN - 01001

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, kim loại, nhựa	**Cabinet door material**	Wood, metal, plastic
Độ dày thùng tủ	15-35mm	**Cabinet box thickness**	15-35mm
Bảo hành	06 tháng	**Warranty**	06 months

Mã Số / Code	Kích Thước / Size A x B x C	Tải Trọng Max. Door weight with a pair of hinges	Ø
01001.040	38 x 30 x 1mm	1.5kg	4
01001.050	48 x 33 x 1mm	3kg	4
01001.060	58 x 37 x 1mm	5kg	5
01001.080	69 x 42 x 1mm	6kg	5
01001.090	86 x 56 x 1.2mm	7kg	7

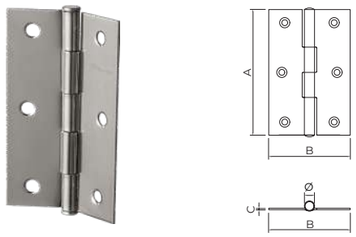

Bản Lề Cửa Tủ | Cabinet Hignes

IVAN - 01002

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Vàng bóng	**Finishing**	GP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, kim loại, nhựa	**Cabinet door material**	Wood, metal, plastic
Độ dày thùng tủ	20-35mm	**Cabinet box thickness**	20-35mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã Số / Code	Kích Thước / Size A x B x C	Tải Trọng Max. Door weight with a pair of hinges	Ø
01002.040	38 x 30 x 1mm	5kg	11
01002.080	48 x 33 x 1mm	6kg	14
01002.090	58 x 37 x 1mm	7kg	12

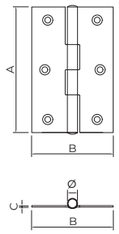

THANH RAY TRƯỢT HỘC TỦ

DRAWER RUNNER

Thanh Ray Trượt Đơn | Drawer Runner

IVAN - 02682

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Trắng sữa	**Finishing**	WPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	2/3	**Extension**	2/3
Tải trọng	25kg	**Capacity**	25kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

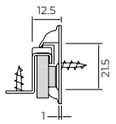

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02682.300	300mm
02682.350	350mm
02682.400	400mm
02682.450	450mm
02682.500	500mm

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

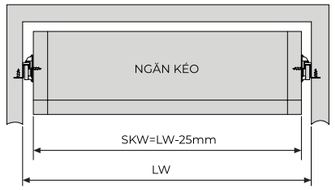

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

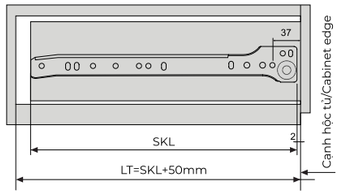

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

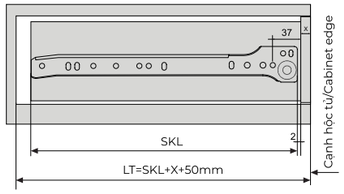

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

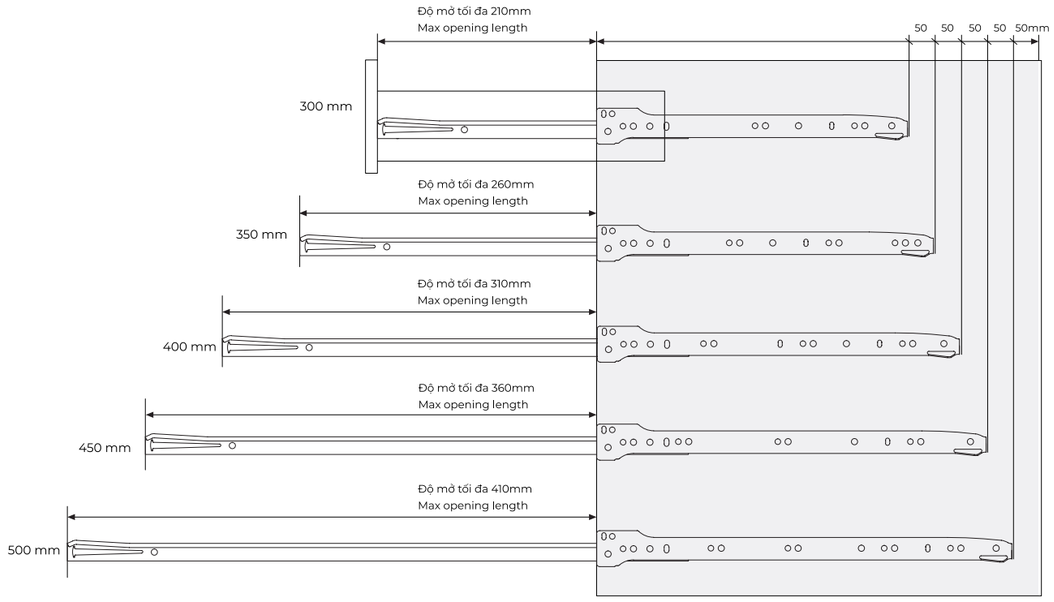

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Thanh Ray Trượt 2 Tầng | Drawer Runner

IVAN - 02273

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	2/3	**Extension**	2/3
Tải trọng	25kg	**Capacity**	25kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

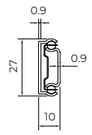

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02273.300	300mm
02273.350	350mm
02273.400	400mm
02273.450	450mm
02273.500	500mm

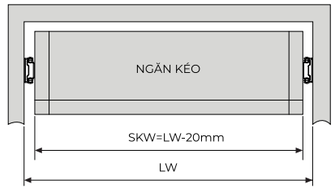

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

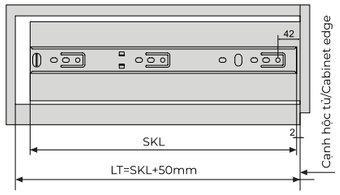

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

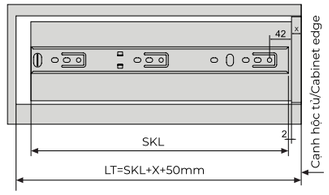

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

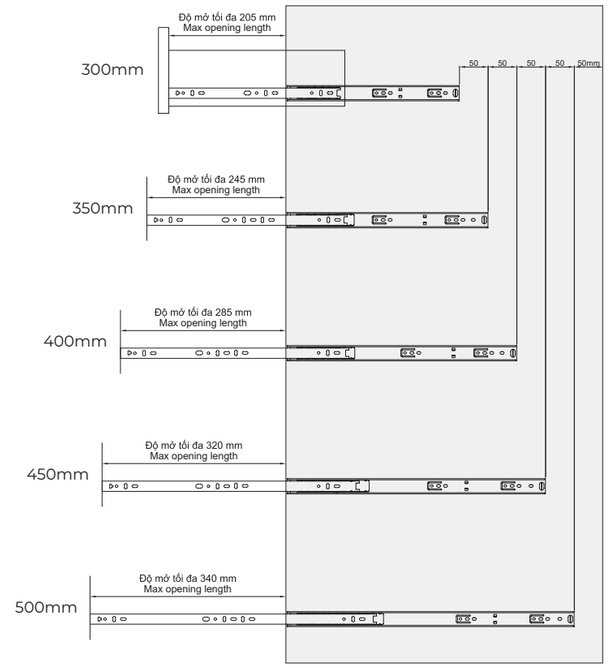

Thanh Ray Trượt 3 Tầng | Drawer Runner

IVAN - 02351

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	30kg	**Capacity**	30kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

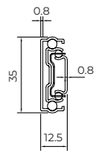

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02351.300	300mm
02351.350	350mm
02351.400	400mm
02351.450	450mm
02351.500	500mm

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

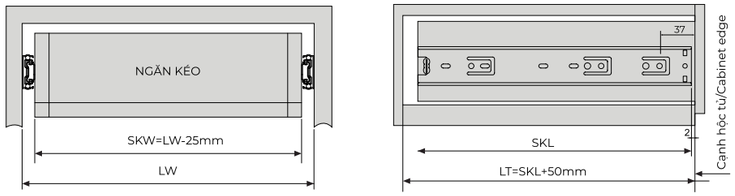

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

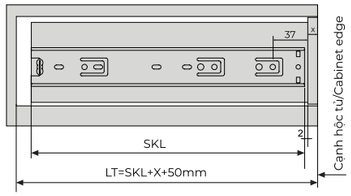

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

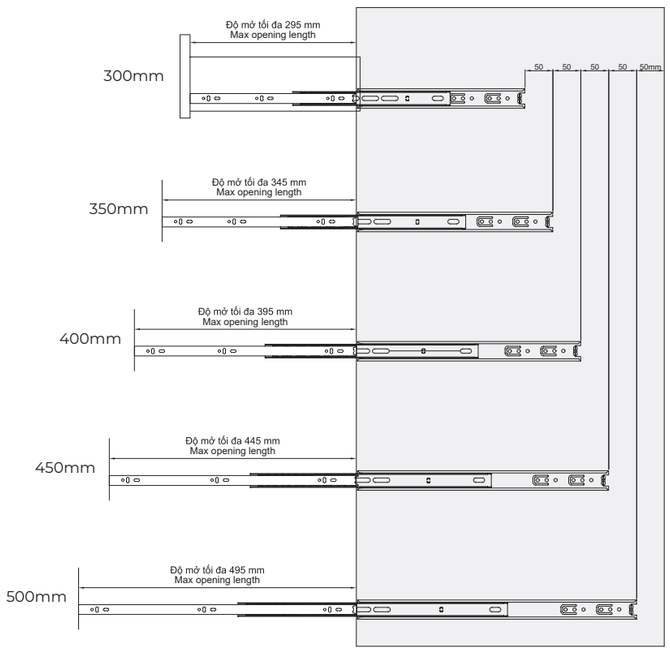

Thanh Ray Trượt 3 Tầng | Drawer Runner

IVAN - 02421

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh, Đen mờ sơn	**Finishing**	ZNP, BPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

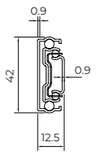

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02421.250	250mm
02421.300	300mm
02421.350	350mm
02421.400	400mm
02421.450	450mm
02421.500	500mm

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

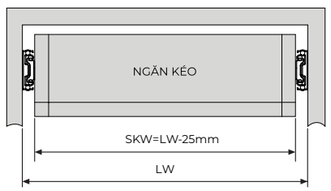

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

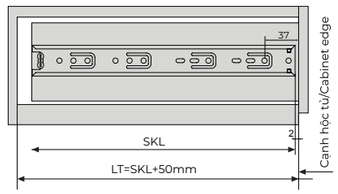

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

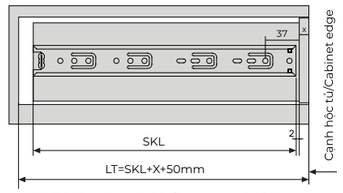

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

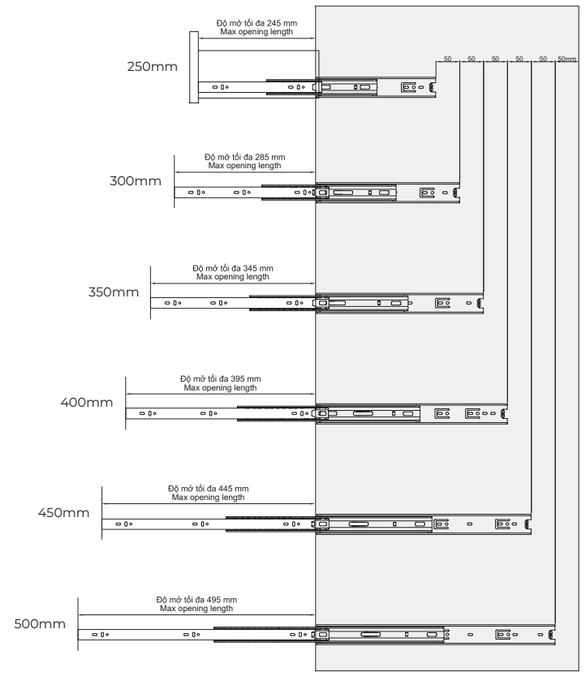

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Thanh Ray Trượt 3 Tầng | Drawer Runner

IVAN - 02451

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Đen mờ sơn	**Finishing**	BPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

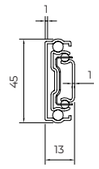

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02451.250	250mm
02451.300	300mm
02451.350	350mm
02451.400	400mm
02451.450	450mm
02451.500	500mm

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

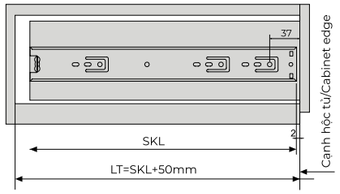

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

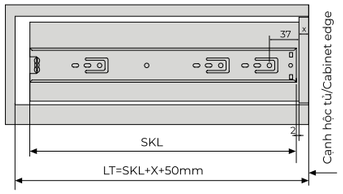

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

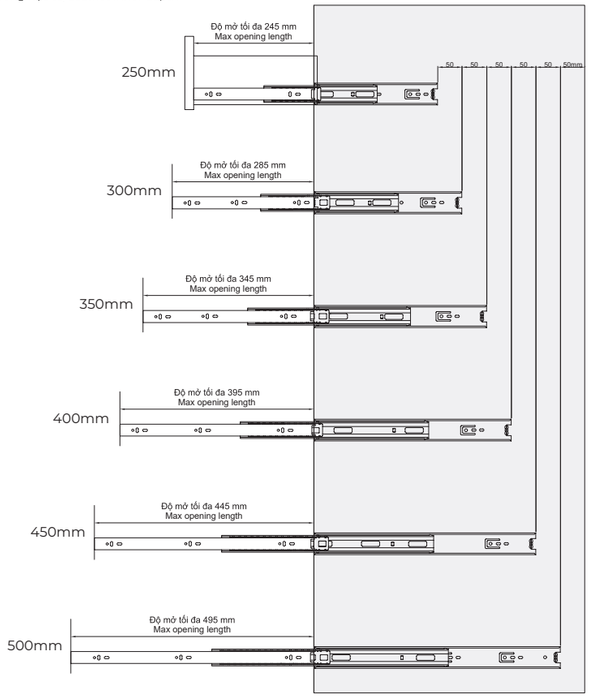

Thanh Ray Trượt 3 Tầng | Drawer Runner

IVAN - 02452

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	45kg	**Capacity**	45kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

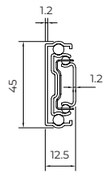

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02452.250	250mm
02452.300	300mm
02452.350	350mm
02452.400	400mm
02452.450	450mm
02452.500	500mm

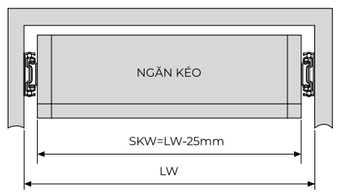

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

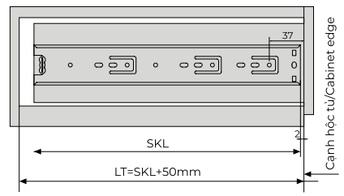

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

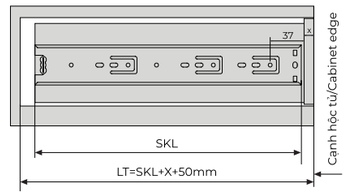

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

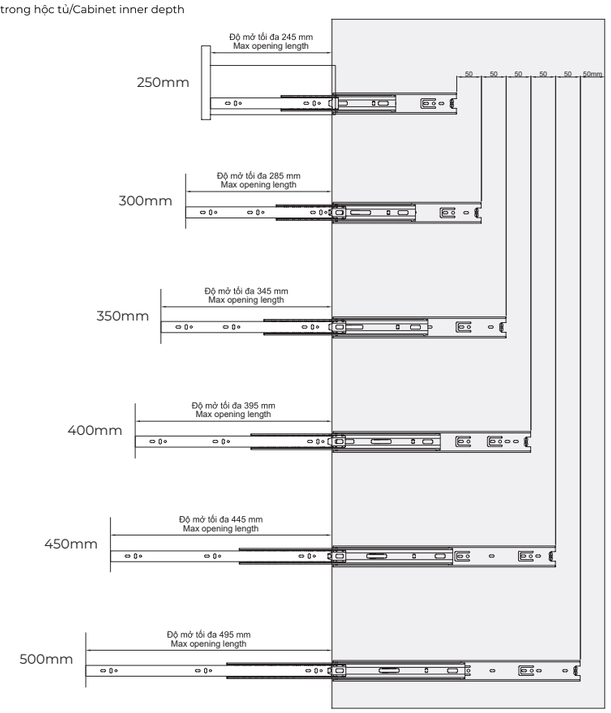

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Thanh Ray Trượt 3 Tầng Giảm Chấn | Drawer Runner

IVAN - 02453

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

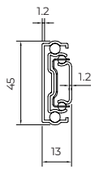

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02453.300	300mm
02453.350	350mm
02453.400	400mm
02453.450	450mm
02453.500	500mm

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

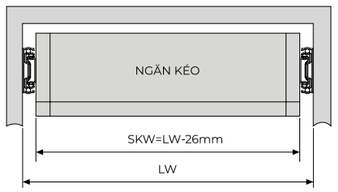

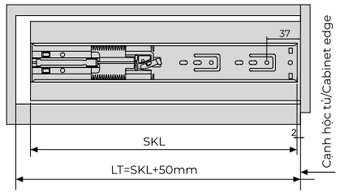

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

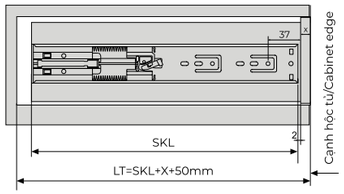

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

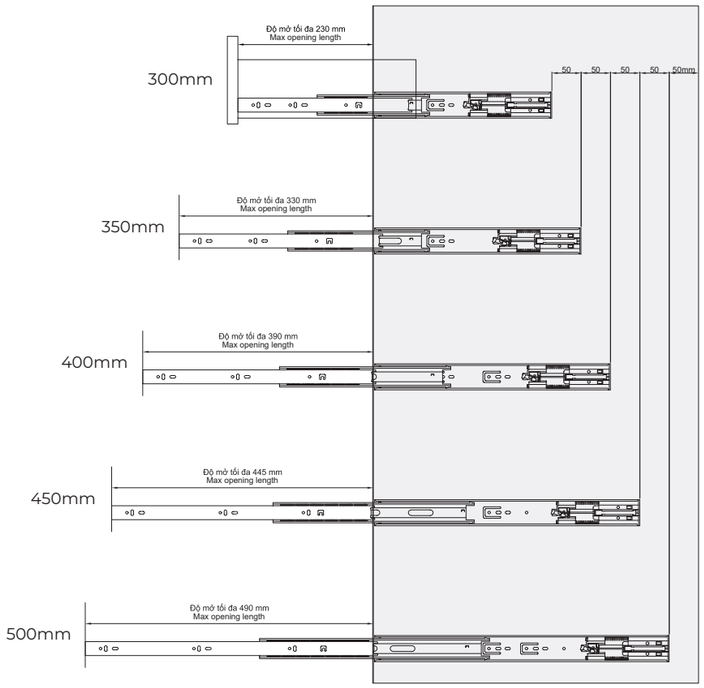

Thanh Ray Trượt 3 Tầng Giảm Chấn | Drawer Runner

IVAN - 02454

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	18-22mm	**Drawer Thickness**	18-22mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02454.300	300mm
02454.350	350mm
02454.400	400mm
02454.450	450mm
02454.500	500mm

Ngăn kéo trùm ngoài/standard drawer

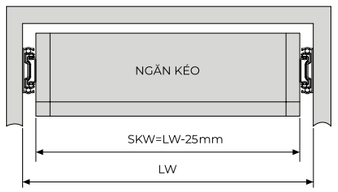

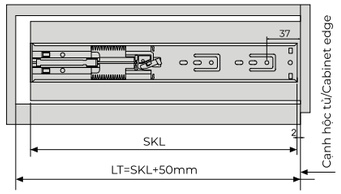

Ngăn kéo lọt lòng/built-in drawers

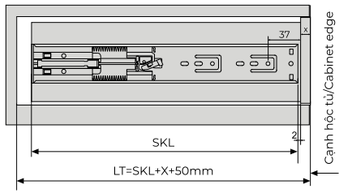

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

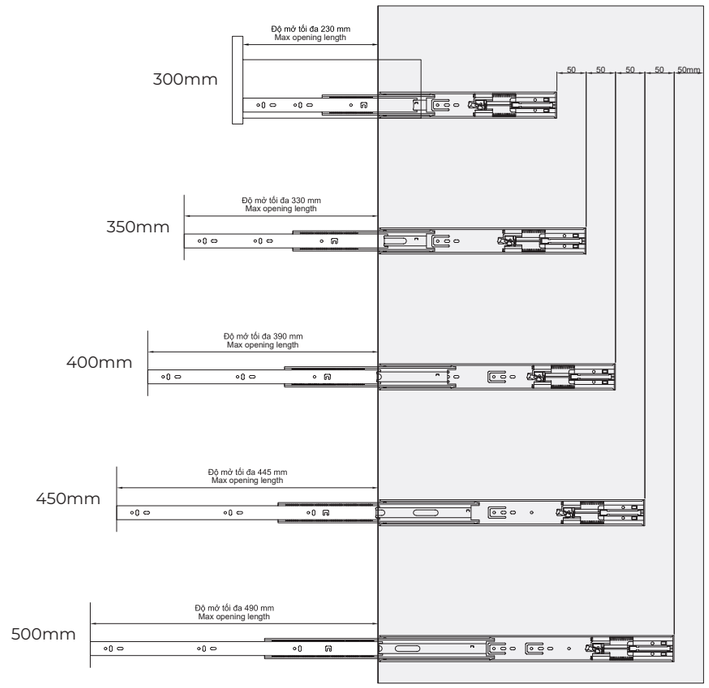

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Thanh Ray Trượt 3 Tầng Giảm Chấn | Drawer Runner

IVAN - 02183

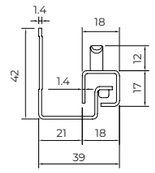

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	16mm	**Drawer Thickness**	16mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02183.300	300mm
02183.350	350mm
02183.400	400mm
02183.450	450mm
02183.500	500mm

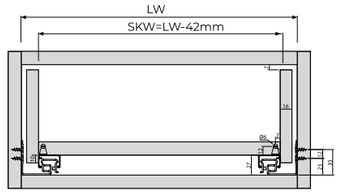

SKW= Chiều rộng ngăn kéo/Drawer width

LW= Chiều rộng bên trong hộc tủ/Cabinet inner width

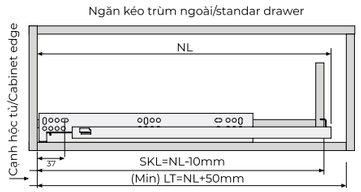

SKL= Chiều sâu ngăn kéo/Drawer length

LT= Chiều sâu bên trong hộc tủ/Cabinet inner depth

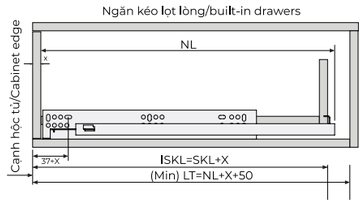

ISKL= Chiều sâu bên trong ngăn kéo/Drawer inner length

X= Độ dày mặt ngăn kéo/Drawer panel thickness

NL= Chiều dài ray/Nominal slide length

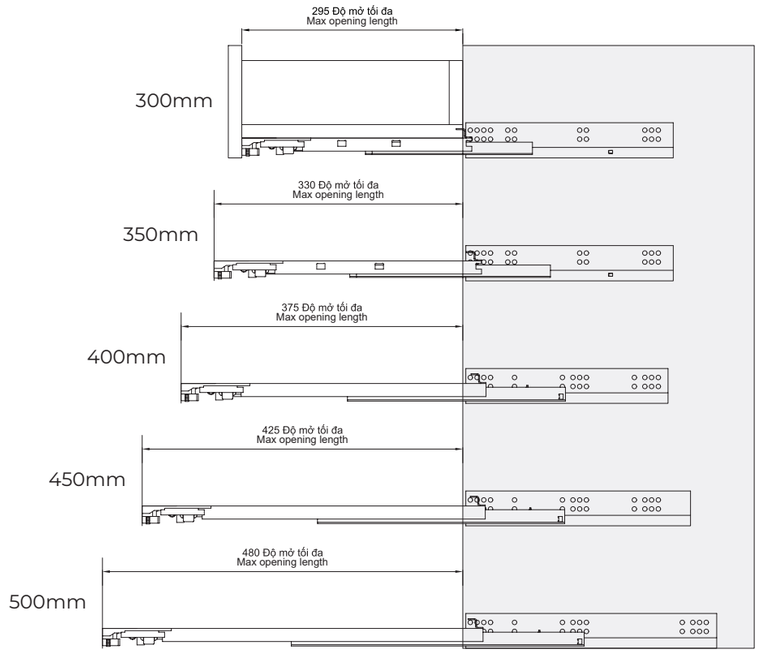

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

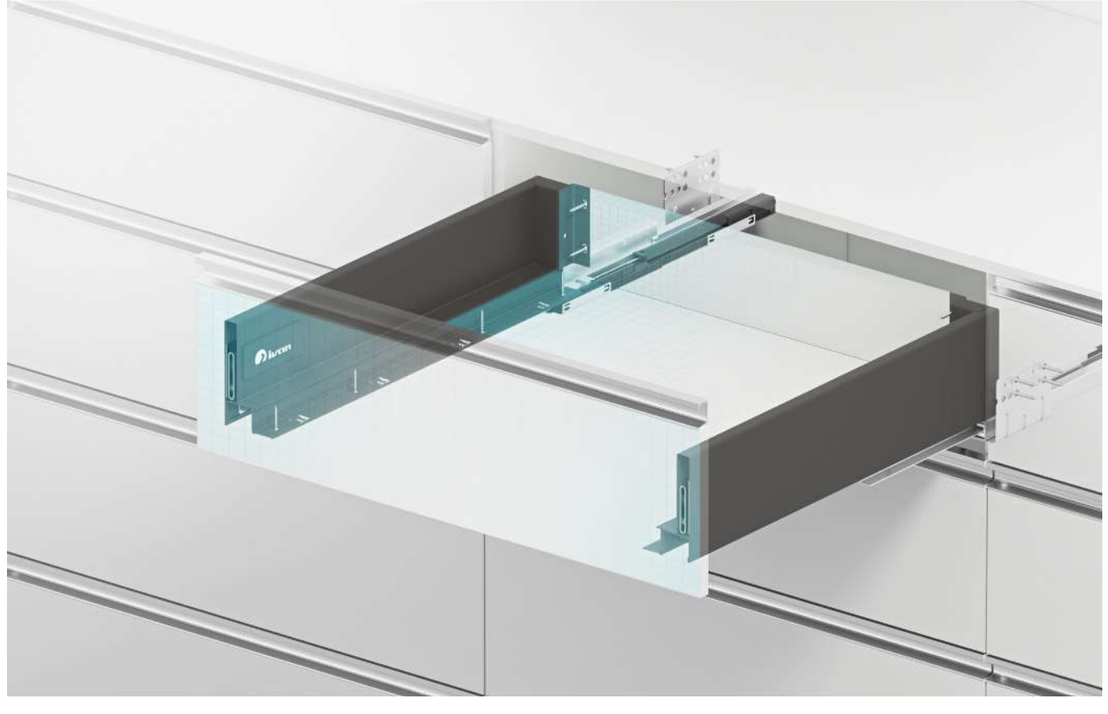

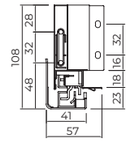

Thanh Ray Trượt Giảm Chấn | Drawer Runner

IVAN - 02603

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	16mm	**Drawer Thickness**	16mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02603.400	400mm
02603.450	450mm
02603.500	500mm

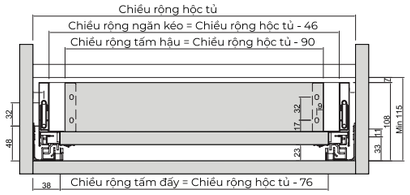

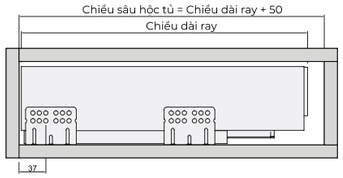

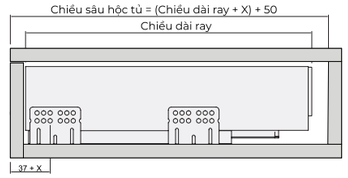

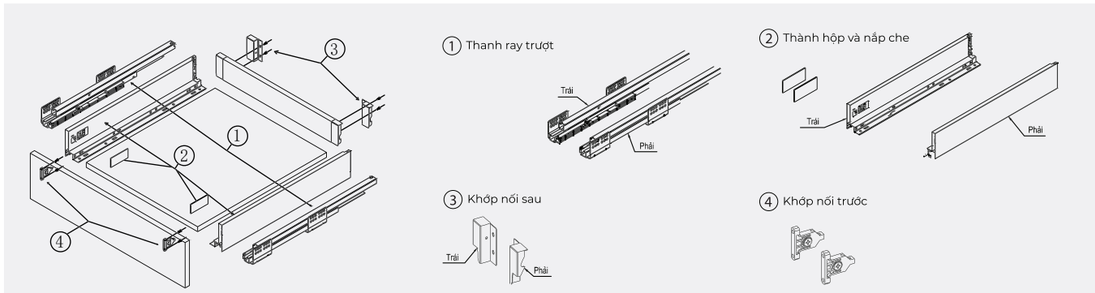

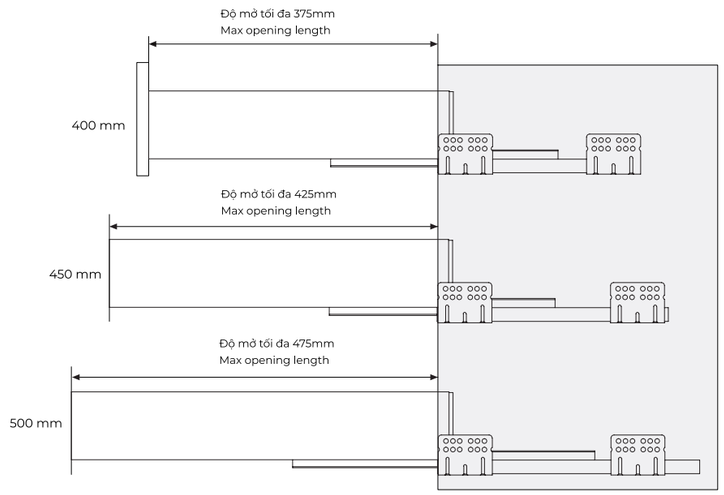

Cách điều chỉnh ván trước lên - xuống

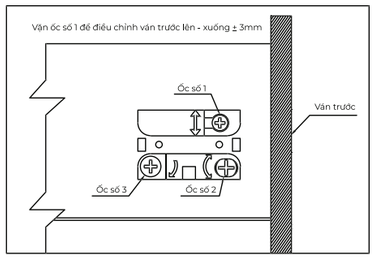

Cách điều chỉnh ván trước qua trái

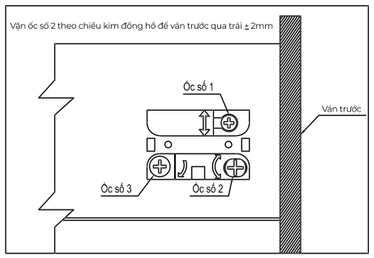

Cách điều chỉnh ván trước qua phải

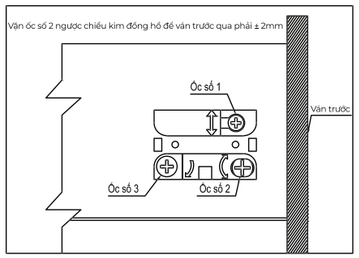

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

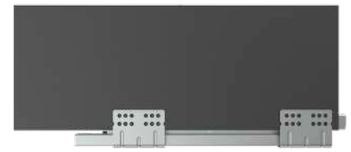

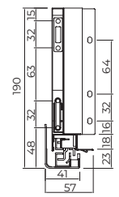

Thanh Ray Trượt Giảm Chấn | Drawer Runner

IVAN - 02613

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	16mm	**Drawer Thickness**	16mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02613.400	400mm
02613.450	450mm
02613.500	500mm

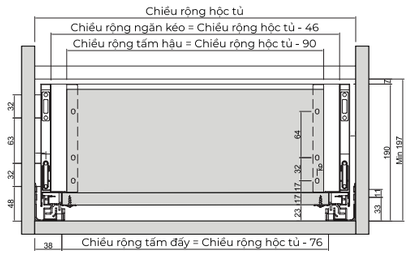

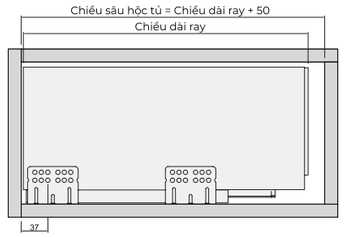

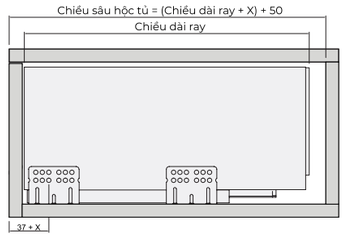

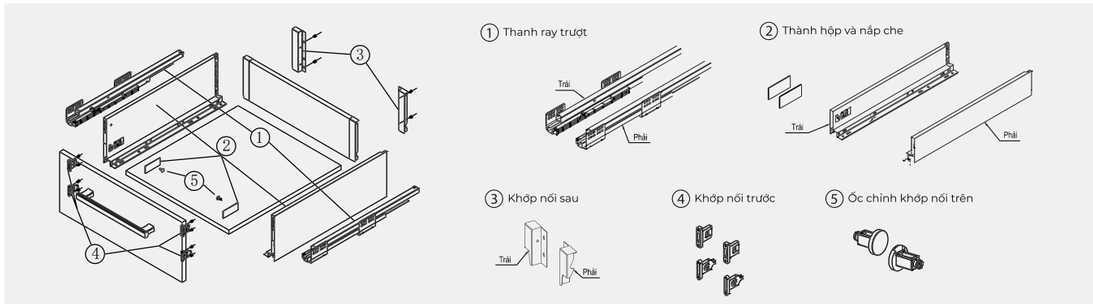

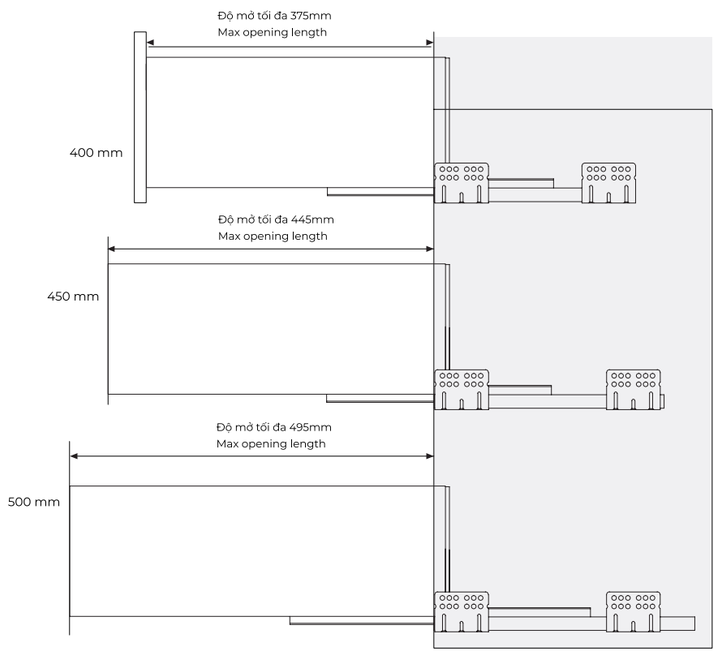

Cách điều chỉnh ván trước lên - xuống

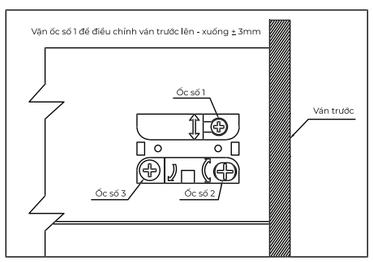

Cách điều chỉnh ván trước qua trái

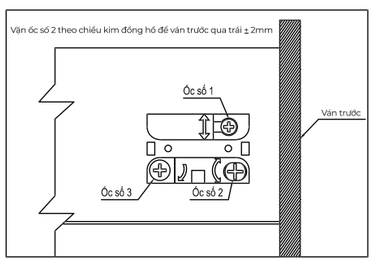

Cách điều chỉnh ván trước qua phải

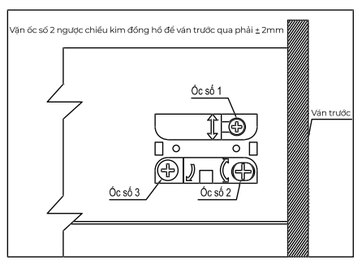

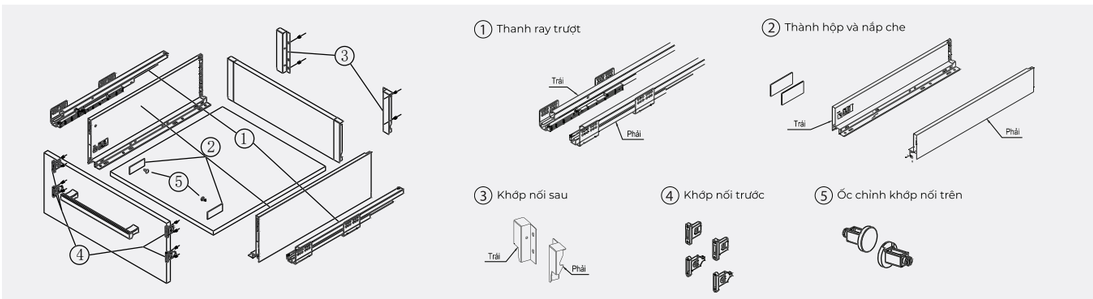

Cách điều chỉnh ván trước lên - xuống

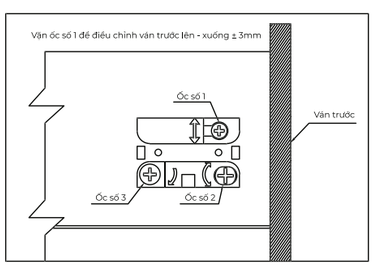

Cách điều chỉnh ván trước qua trái

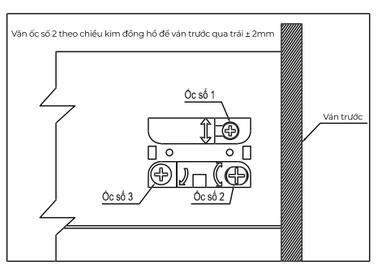

Cách điều chỉnh ván trước qua phải

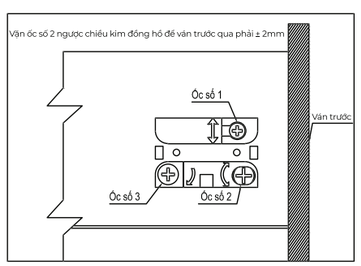

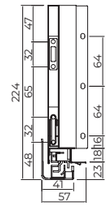

Thanh Ray Trượt Giảm Chấn | Drawer Runner

IVAN - 02623

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Xám sơn	**Finishing**	GRPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày hộc tủ	16mm	**Drawer Thickness**	16mm
Hộc mở	Toàn phần	**Extension**	Full
Tải trọng	35kg	**Capacity**	35kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã Số/Code	Kích Thước / Size
02623.400	400mm
02623.450	450mm
02623.500	500mm

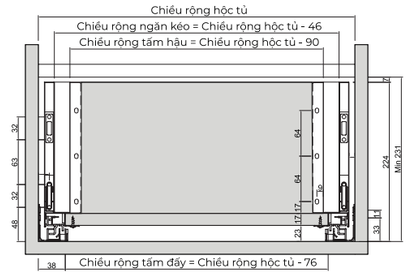

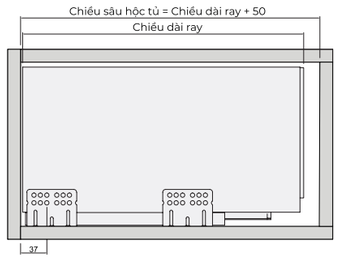

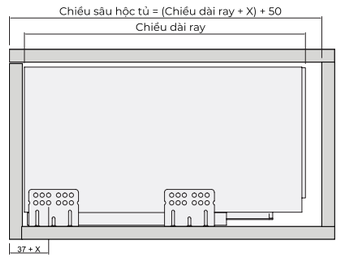

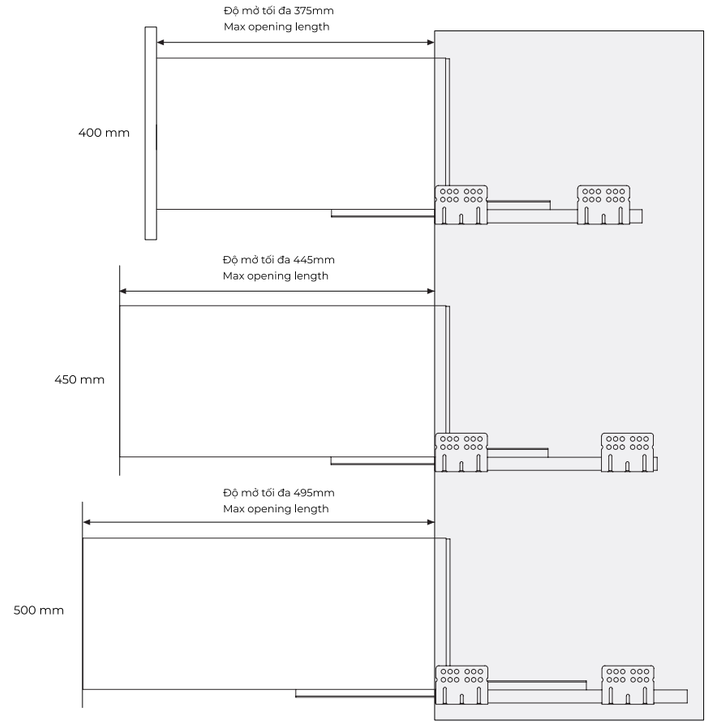

KHOÁ TỦ

CABINET LOCK

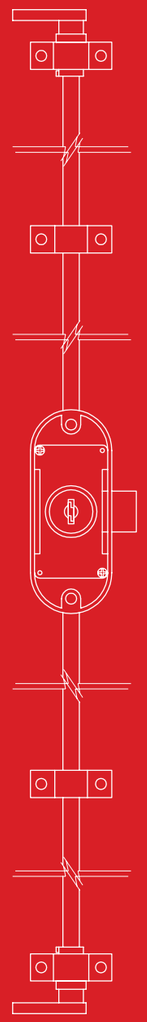

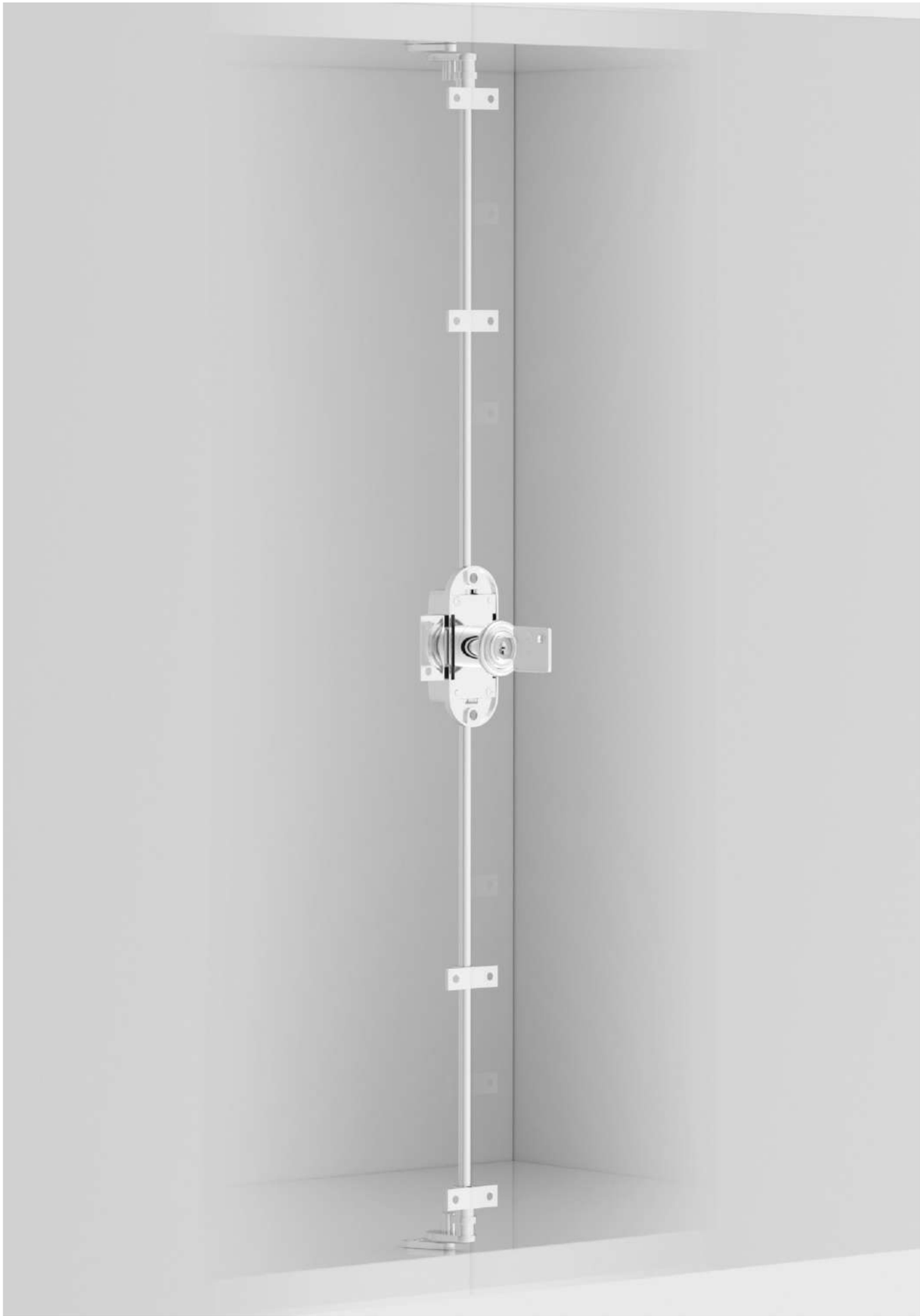

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03103.020

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15mm	**Door Thickness**	15mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

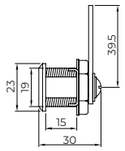

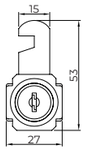

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03138.022

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15-20mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

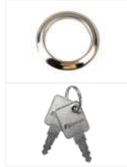

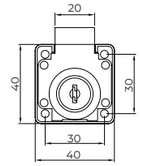

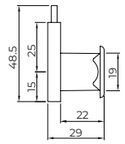

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03103.030

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Door Thickness**	15-25mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

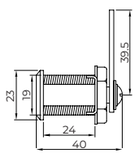

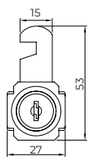

Khóa Tủ Cổ Cao | Cabinet Lock

IVAN - 03138.032

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-30mm	**Door Thickness**	15-30mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

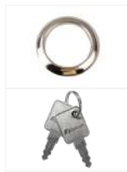

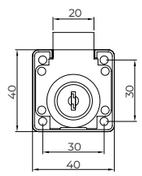

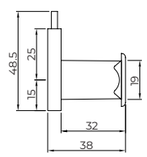

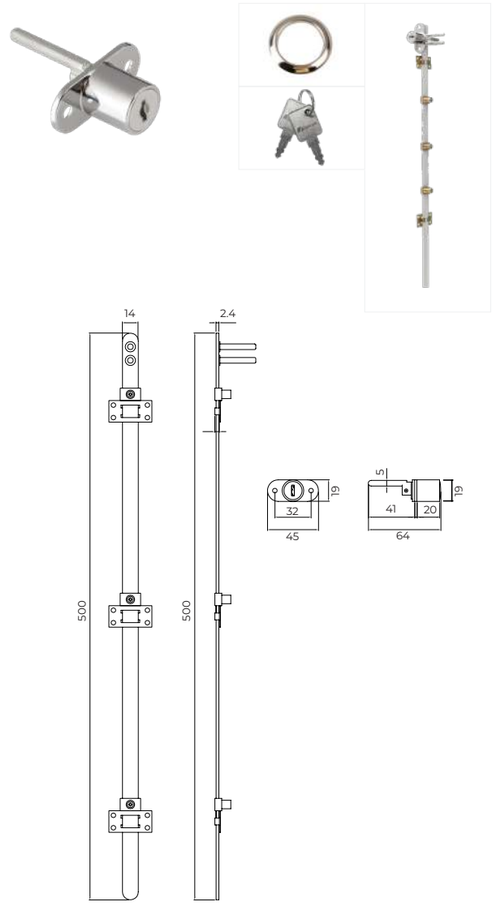

Khóa Tủ 3 Ngăn | Cabinet Lock

IVAN - 03288.500

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15-20mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Khóa Tủ Nhấn | Cabinet Lock

IVAN - 03105.024

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15-20mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

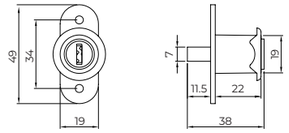

Khóa Tủ Kính Nhấn | Cabinet Lock

IVAN - 03308.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5mm	**Door Thickness**	5mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

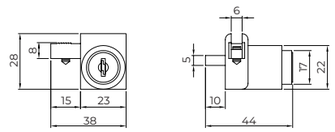

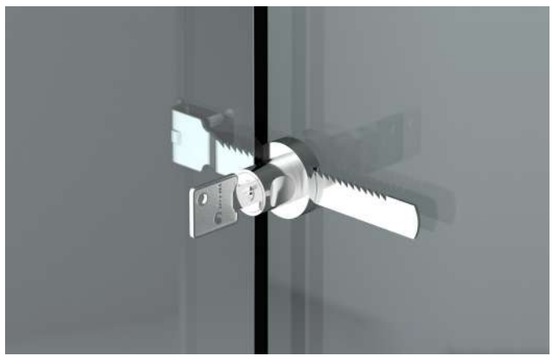

Khóa Tủ Kính | Cabinet Lock

IVAN - 03318.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Door Thickness**	5-8mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

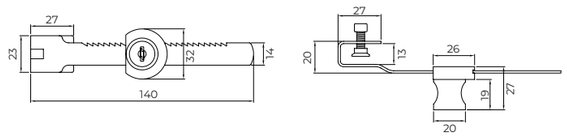

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Cây chốt tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03308.001

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

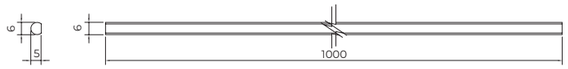

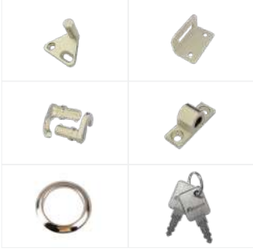

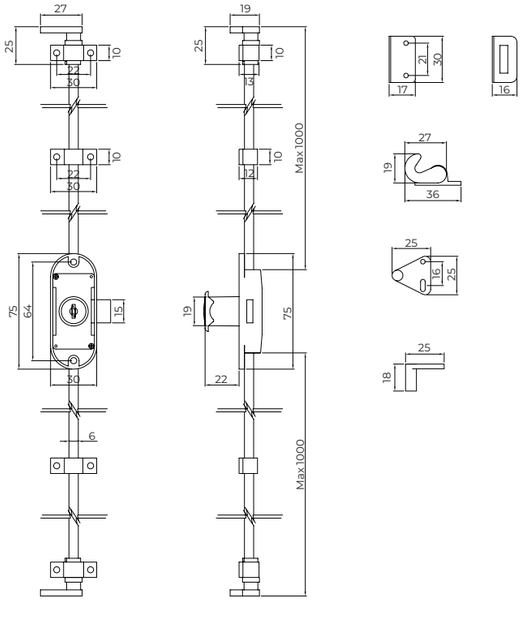

Khóa Tủ Thiên Địa | Cabinet Lock

IVAN - 03368.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15-20mm
Loại chìa	Chìa thường	**Key's type**	Normal keys
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

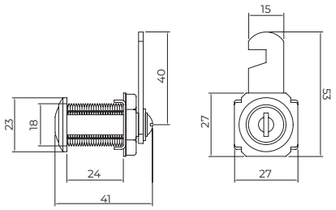

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03403.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	15-25mm	**Door Thickness**	15-25mm
Loại chìa	Chìa rắn	**Key's type**	Snake keys
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

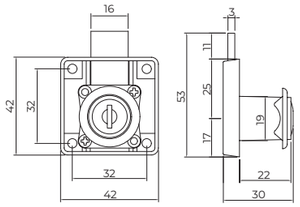

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03404.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15-20mm
Loại chìa	Chìa rắn	**Key's type**	Snake keys
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

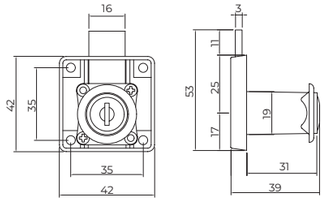

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03405.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-30mm	**Door Thickness**	15-30mm
Loại chìa	Chìa rắn	**Key's type**	Snake keys
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

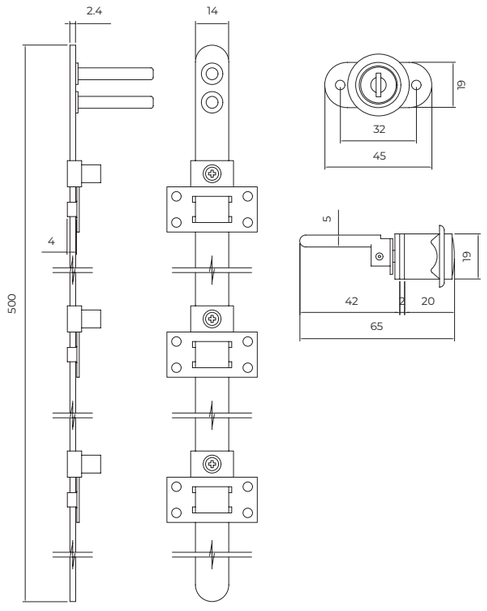

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03406.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	15-20mm	**Door Thickness**	15-20mm
Loại chìa	Chìa rắn	**Key's type**	Snake keys
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03407.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Door Thickness**	5-8mm
Loại chìa	Chìa rắn	**Key's type**	Snake keys
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

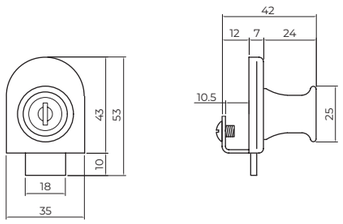

Khóa Tủ | Cabinet Lock

IVAN - 03408.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	crom bóng	**Finishing**	CP
Nguyên liệu của tủ	Kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	5-8mm	**Door Thickness**	5-8mm
Loại chìa	Chìa rắn	**Key's type**	Snake keys
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

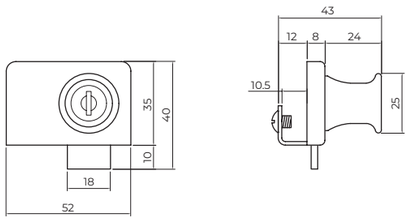

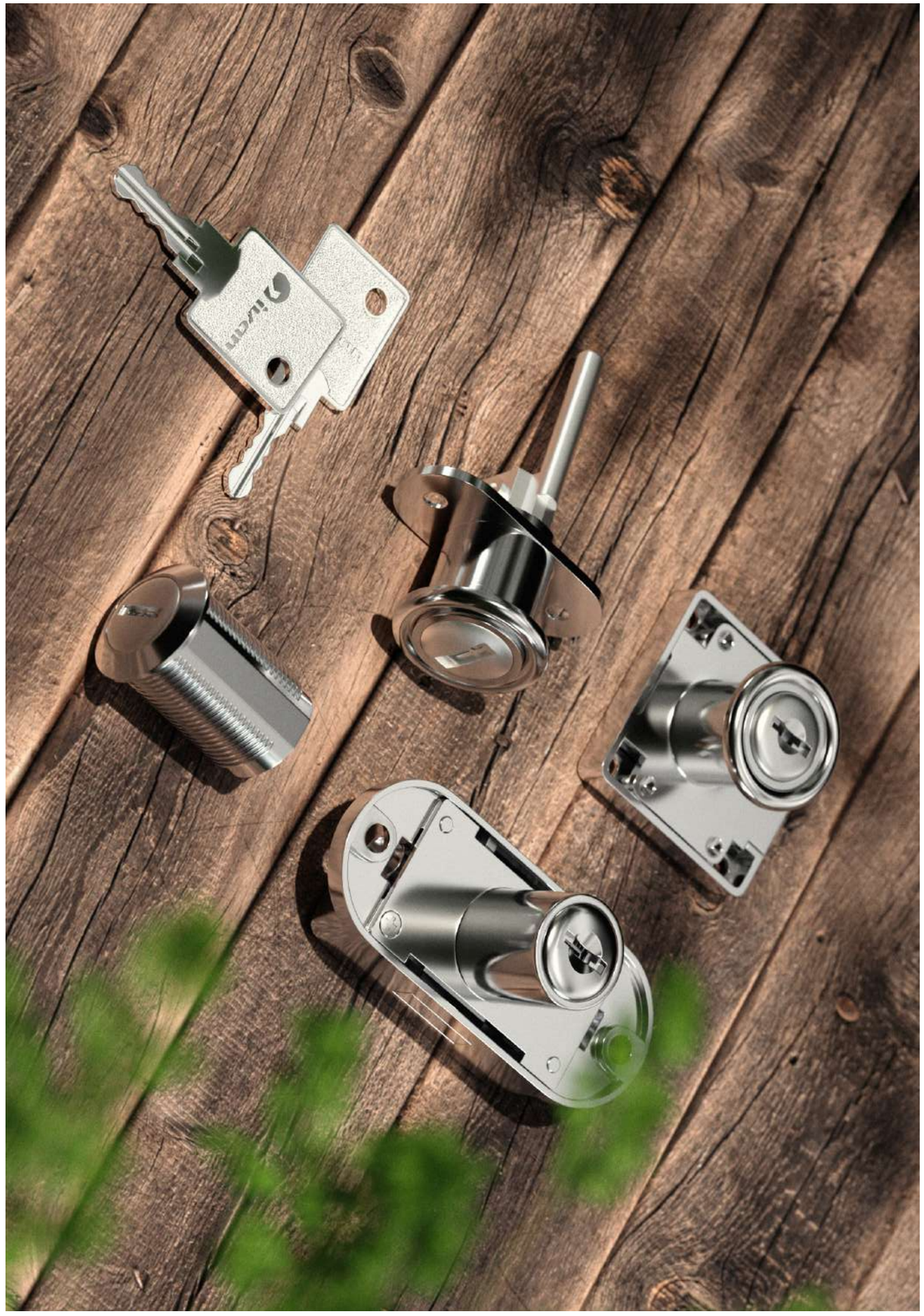

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

CHỐNG TỦ

CABINET FLAP FITTING

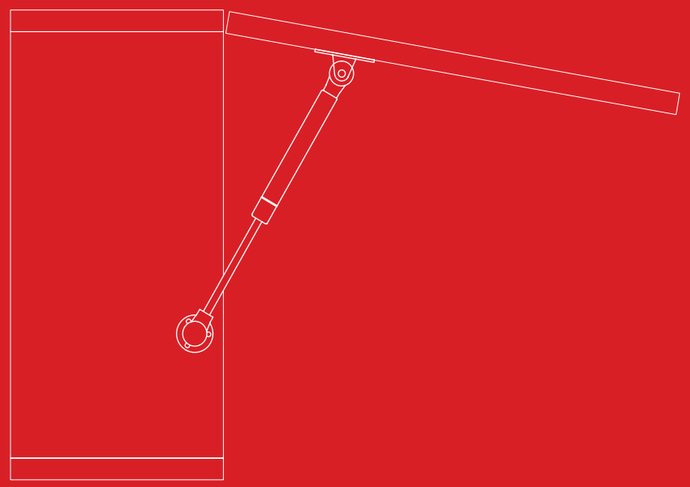

Chống Tủ | Cabinet Flap Fitting

IVAN - 04301.001

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Bạc sơn	**Finishing**	SPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Lực nén	80N	**Force**	80N
Góc Mở	80º, 90º, 100º	**Opening Angle**	80º, 90º, 100º
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

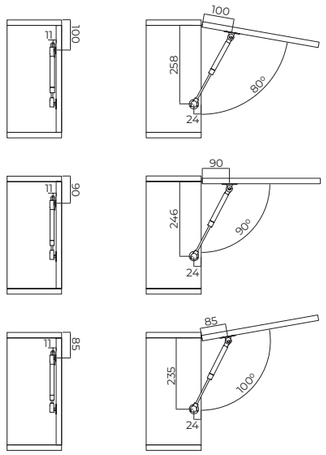

Số lượng chống tủ theo kích thước tủ / Quatity of a cabinet hand lift following cabinet size

Chiều rộng tủ (Width a cabinet) (mm) / Chiều cao tủ (Height a cabinet) (mm)	500 - 599		600 - 699		700 - 799		800 - 899		900 - 999		1000 - 1199		1200	
	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)
350	1.5 - 1.8	1	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	1	3.5 - 4.0	2	4.0 -4.5	2	4.0 - 5.0	2	5.5 - 6.0	2
400	1.9 - 2.1	1	2.5 - 3.0	1	3.0 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	4.5- 5.0	2	5.0 - 5.5	2	6.0 - 6.5	2
450	2.1 - 2.4	1	3.0 - 3.5	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2		
500	2.4 - 2.6	1	3.2 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2				
550	2.6 - 2.9	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2								
600	3.0 - 3.3	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2								
650	3.3 - 3.6	2	4.5 - 5.0	2		2								
700	3.6 - 4.0	2												

Độ dày cánh cửa tủ MDF, MFC 18mm (Thickness off a cabinet door)

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Chống Tủ | Cabinet Flap Fitting

IVAN - 04303.001

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Bạc sơn, Trắng sơn	**Finishing**	SPR, WPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	Tùy ý	**Spring**	Adjustable
Lực nén	80N	**Force**	80N
Góc Mở	Tùy ý	**Opening Angle**	Adjustable
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

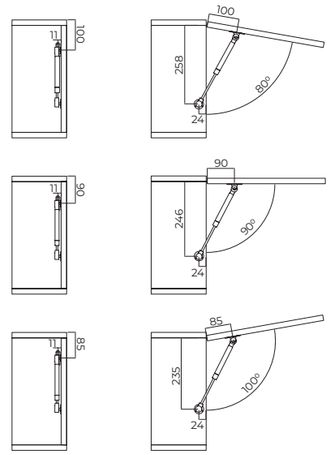

Số lượng chống tủ theo kích thước tủ / Quatity of a cabinet hand lift following cabinet size

Chiều rộng tủ (Width a cabinet) (mm) / Chiều cao tủ (Height a cabinet) (mm)	500 - 599		600 - 699		700 - 799		800 - 899		900 - 999		1000		1200	
	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)
350	1.5 - 2.0	1	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	2	3.5 - 4.0	2	4.0 - 4.5	2	4.0 - 5.0	2		
400	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	2	3.0 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2						
450	2.5 - 3.0	1	2.5 - 3.0	2	3.5 - 4.0	2								
500	3.0 - 3.5	2	3.5 - 4.0	2	4.0 - 4.5	2								
550	3.5 - 4.0	2												
600	4.0 - 4.5	2												
650	4.5 - 5.0	2												
700	5.0 - 5.5	2												

Độ dày cánh cửa tủ MDF, MFC 18mm (Thickness off a cabinet door)

Chống Tủ | Cabinet Flap Fitting

IVAN - 04305.001

Nguyên liệu	Sắt	**Material**	Iron
Màu sắc	Bạc sơn, Trắng sơn	**Finishing**	SPR, WPR
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Lò xo	1 đoạn lực	**Spring**	Single
Lực nén	80N	**Force**	80N
Góc Mở	80º, 90º, 100º	**Opening Angle**	80º, 90º, 100º
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

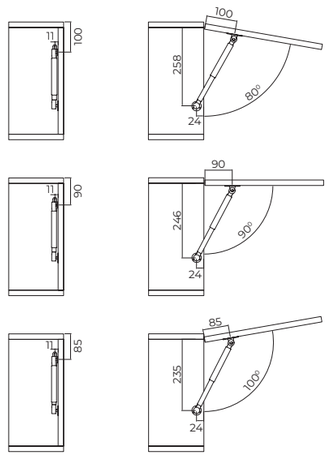

Số lượng chống tủ theo kích thước tủ / Quatity of a cabinet hand lift following cabinet size

Chiều rộng tủ (Width a cabinet) (mm) / Chiều cao tủ (Height a cabinet) (mm)	500 - 599		600 - 699		700 - 799		800 - 899		900 - 999		1000 - 1199		1200	
	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)	Trọng lượng (Weight) KG	Số lượng (Quantity)
350	1.5 - 1.8	1	2.0 - 2.5	1	2.5 - 3.0	1	3.5 - 4.0	2	4.0 -4.5	2	4.0 - 5.0	2	5.5 - 6.0	2
400	1.9 - 2.1	1	2.5 - 3.0	1	3.0 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	4.5- 5.0	2	5.0 - 5.5	2	6.0 - 6.5	2
450	2.1 - 2.4	1	3.0 - 3.5	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2		
500	2.4 - 2.6	1	3.2 - 3.5	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2	5.5 - 6.0	2				
550	2.6 - 2.9	2	3.5 - 4.0	2	4.5 - 5.0	2								
600	3.0 - 3.3	2	4.0 - 4.5	2	5.0 - 5.5	2								
650	3.3 - 3.6	2	4.5 - 5.0	2		2								
700	3.6 - 4.0	2												
Độ dày cánh cửa tủ MDF, MFC 18mm (Thickness off a cabinet door)														

CHỐT GIỮ CỬA TỦ

CABINET LATCH

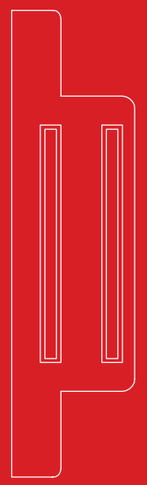

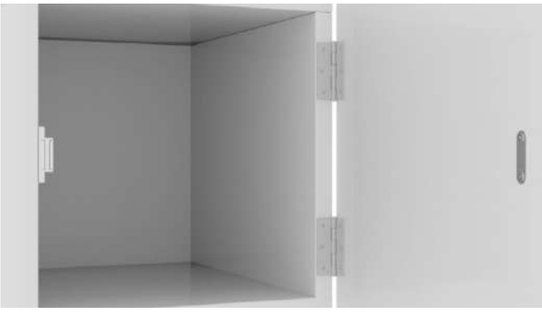

Chốt Giữ Cửa Tủ | Cabinet Latch
IVAN - 05723.001

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	Trắng	**Finishing**	WT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	6 tháng	**Warranty**	6 months

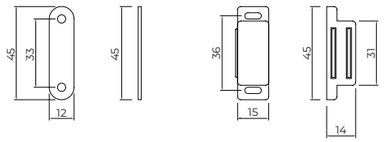

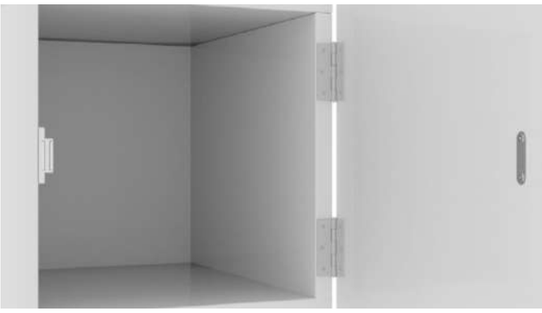

Chốt Giữ Cửa Tủ | Cabinet Latch
IVAN - 05723.101

Nguyên liệu	Nhựa ABS/Sắt	**Material**	ABS/Iron
Màu sắc	Trắng	**Finishing**	WT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	6 tháng	**Warranty**	6 months

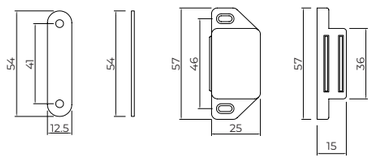

Chốt Giữ Cửa Tủ | Cabinet Latch
IVAN - 05810.101

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	Inox bóng	**Finishing**	PSS
Nguyên liệu của tủ	kính	**Cabinet door material**	Glass
Độ dày cửa tủ	8-10mm	**Door Thickness**	8-10mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

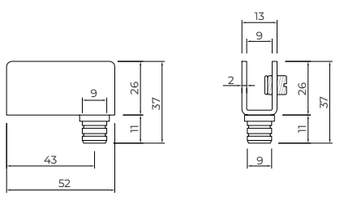

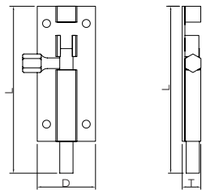

Chốt Giữ Cửa Tủ | Cabinet Latch
IVAN - 05023

Nguyên liệu	Đồng thau	**Material**	Brass
Màu sắc	Thau bóng	**Finishing**	PB
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	L (mm)	D (mm)	T (mm)
05023.040	46	22	7
05023.050	63	22	7
05023.060	78	22	7
05023.080	90	22	7
05023.100	100	22	7

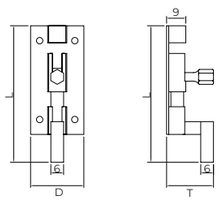

Chốt Giữ Cửa Tủ | Cabinet Latch
IVAN - 05025

Nguyên liệu	Đồng thau	**Material**	Brass
Màu sắc	Thau bóng	**Finishing**	PB
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	L (mm)	D (mm)	T (mm)
05025.050	64	25	22
05025.060	76	25	22
05025.080	92	25	22

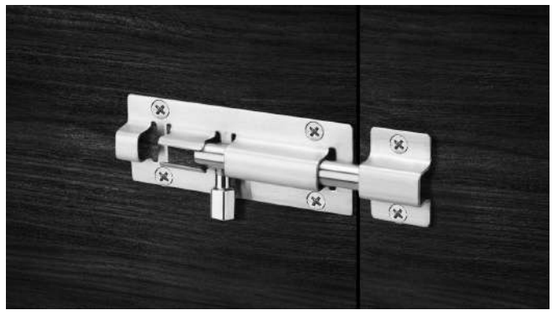

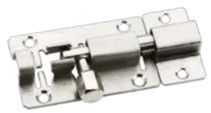

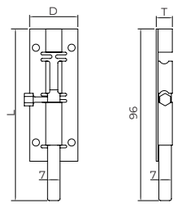

Chốt Giữ Cửa Tủ | Cabinet Latch
IVAN - 05026

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	Inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày thùng tủ	18-22mm	**Cabinet box thickness**	18-22mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	L (mm)	D (mm)	T (mm)
05026.050	65	27	9
05026.080	96	27	9
05026.100	120	27	9

CHÂN TỦ

FURNITURE FEET

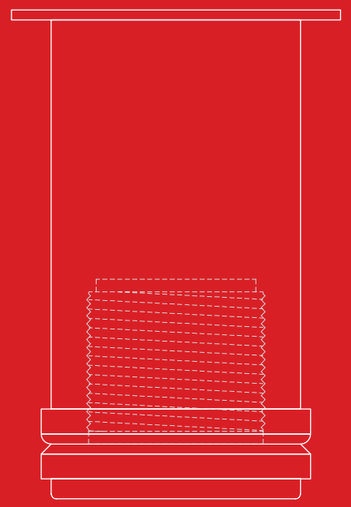

Chân Tủ | Furniture Feet

IVAN - 08237

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	Inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	80kg	**Capacity**	80kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	Kích thước (ΦxDmm)
08237.506	50x60
08237.508	50x80
08237.510	50x100
08237.512	50x120
08237.515	50x150

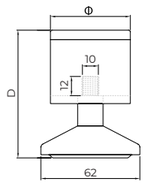

Chân Tủ | Furniture Feet

IVAN - 08241

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	Inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	80kg	**Capacity**	80kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	Kích thước (ΦxDmm)
08241.308	38x80
08241.310	38x100
08241.312	38x120
08241.315	38x150

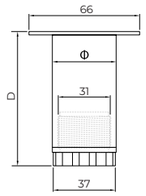

Chân Tủ | Furniture Feet

IVAN - 08240

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	Inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	80kg	**Capacity**	80kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/Code	Kích thước (Φ xDmm)	Mã số/Code	Kích thước (Φ xDmm)
08240.306	38 x 60mm	08240.508	50 x 80mm
08240.308	38 x 80mm	08240.510	50 x 100mm
08240.310	38 x 100mm	08240.512	50 x 120mm
08240.312	38 x 120mm	08240.515	50 x 150mm

Ø38

Ø50

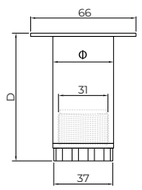

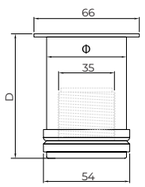

Chân Tủ | Furniture Feet

IVAN - 08101

Nguyên liệu	Nhựa ABS	**Material**	ABS
Màu sắc	Đen	**Finishing**	BT
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Tải trọng	75kg	**Capacity**	75kg
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

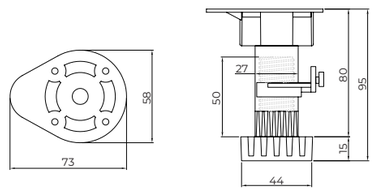

TAY TỦ

FURNITURE HANDLE

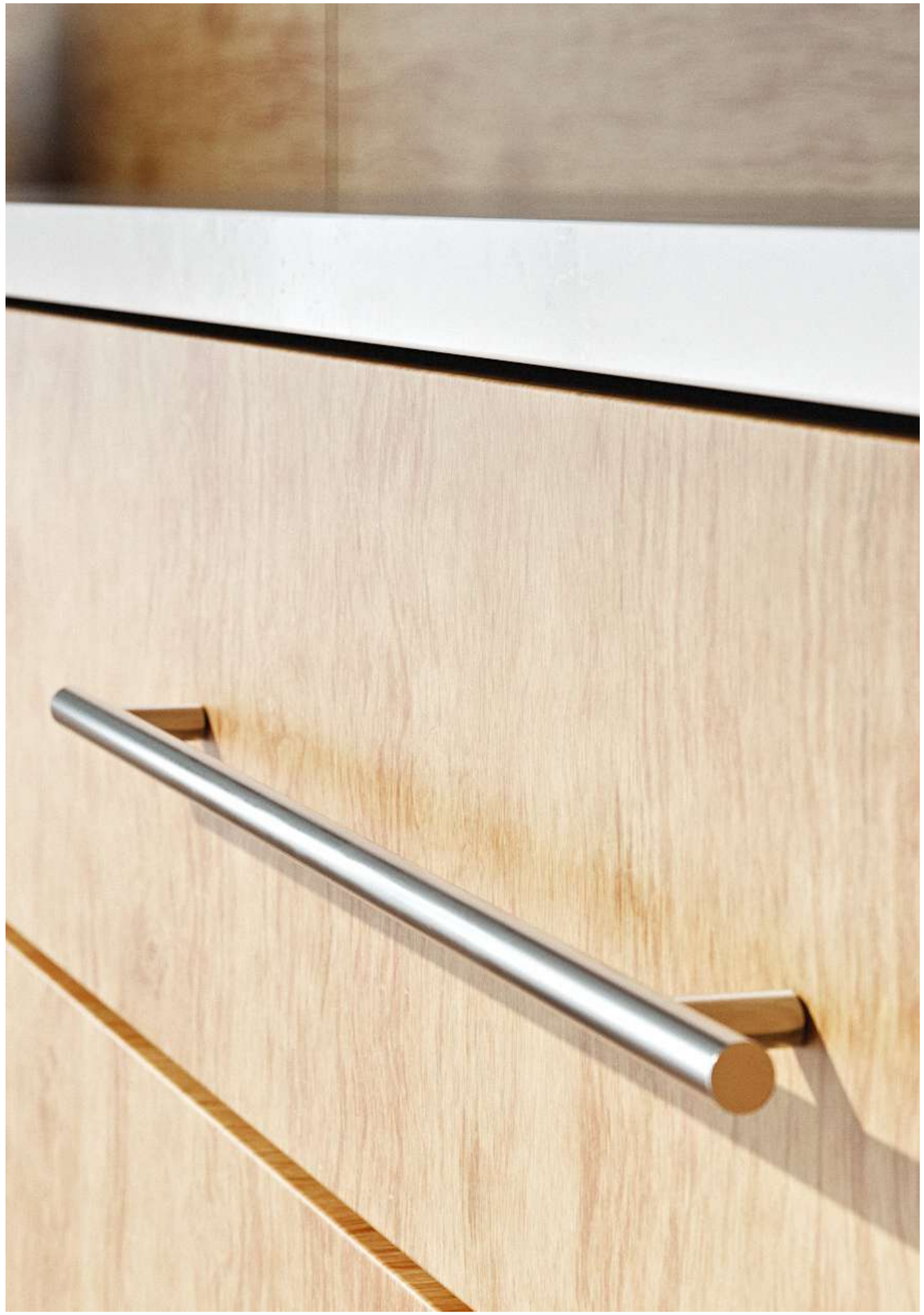

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09588.001

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Crom mờ Đen mờ	**Finishing**	SG, SC, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày cửa tủ	18mm	**Cabinet door thickness**	18mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

SG

SC

OBP

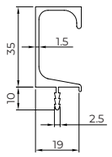

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09206

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09206.096	120mm	96mm
09206.128	160mm	128mm
09206.160	200mm	160mm
09206.192	240mm	192mm
09206.320	360mm	320mm
09206.960	1000mm	960mm

SG

OBP

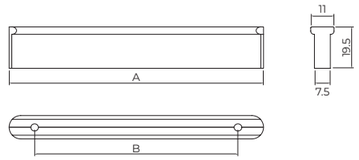

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09611

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Crom mờ Đen mờ	**Finishing**	SG, SC, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09611.064	75mm	64mm
09611.096	120mm	96mm
09611.128	160mm	128mm
09611.160	200mm	160mm
09611.192	240mm	192mm
09611.320	360mm	320mm
09611.960	1000mm	960mm

SG SC OBP

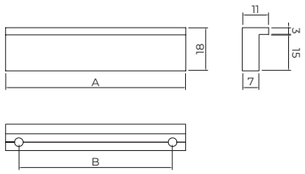

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09683

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B	C	D1	D2
09683.096	116mm	96mm	66mm	25mm	25mm
09683.128	148mm	128mm	68mm	40mm	40mm
09683.160	180mm	160mm	90mm	45mm	45mm
09683.192	211mm	192mm	111mm	50mm	50mm
09683.960	1000mm	960mm	235mm	45mm	720mm

SG OBP

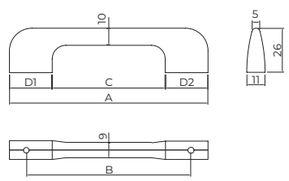

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09652

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09652.096	110mm	96mm
09652.128	150mm	128mm
09652.160	200mm	160mm
09652.192	240mm	192mm
09652.960	1000mm	960mm

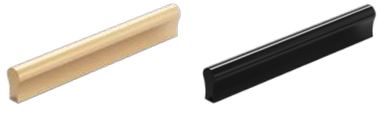

SG OBP

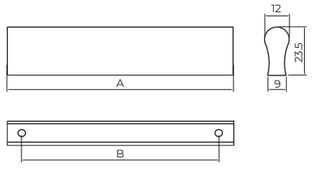

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09116

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B	C
09116.150	150mm	110mm	90mm
09116.200	200mm	140mm	130mm
09116.300	300mm	240mm	200mm
09116.400	400mm	340mm	300mm
09116.500	500mm	440mm	400mm
09116.600	600mm	540mm	480mm
09116.800	800mm	740mm	640mm
09116.001	1000mm	940mm	800mm

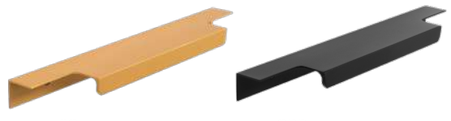

SG OBP

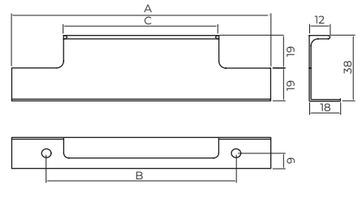

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09106

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09106.150	150mm	110mm
09106.200	200mm	140mm
09106.300	300mm	240mm
09106.400	400mm	340mm
09106.500	500mm	440mm
09106.600	600mm	540mm
09106.800	800mm	740mm
09106.001	1000mm	940mm

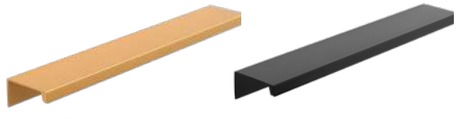

SG OBP

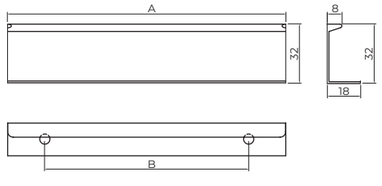

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09135

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng xước mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

09135.001 MBG

09135.001 OBP

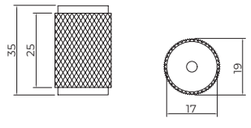

09135.128 OBP_MBG

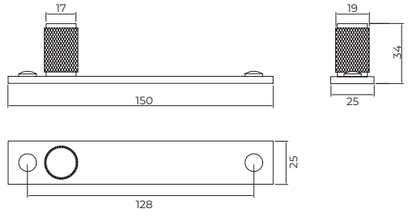

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09086.001

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

SG

OBP

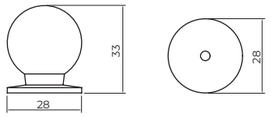

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09093.001

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

SG

OBP

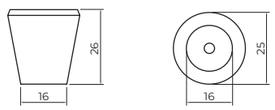

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09235

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B	C
09235.096	110mm	96mm	106mm
09235.128	143mm	128mm	138mm
09235.200	198mm	186mm	193.5mm

SG

OBP

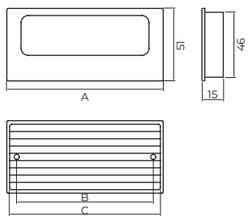

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09255

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Vàng mờ, Đen mờ	**Finishing**	SG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09255.120	120mm	118mm
09255.200	200mm	198mm

SG

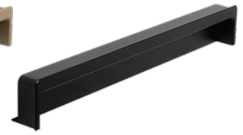

OBP

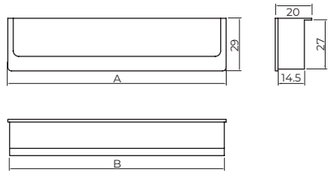

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09805

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09805.096	108mm	96mm
09805.128	143mm	128mm
09805.160	178mm	160mm

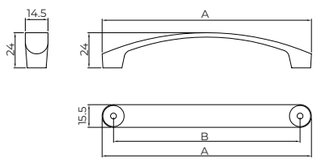

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 09806

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Ken xước bóng	**Finishing**	BSN
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
09806.096	112mm	96mm
09806.128	153mm	128mm
09806.160	191mm	160mm
09806.192	220mm	192mm

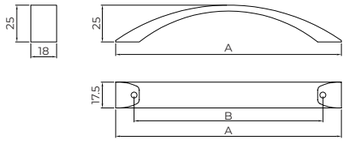

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10633

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Vàng xước mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B	C
10633.001	49mm		
10633.096	108mm	96mm	49mm
10633.128	140mm	128mm	75mm
10633.160	172mm	160mm	98mm
10633.192	204mm	192mm	120mm

10633.001 MBG

10633.001 OBP

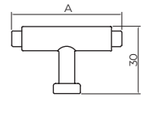

MBG

OBP

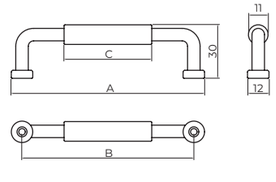

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10944

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Vàng mờ, Bạc xước mờ	**Finishing**	SG, MSB
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
10944.096	162mm	96mm
10944.128	194mm	128mm
10944.192	258mm	192mm
10944.288	354mm	288mm

SG OBP

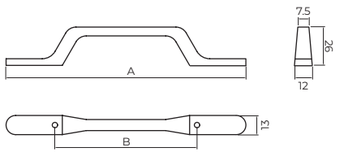

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10231

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Vàng xước mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
10231.032	43mm	32mm
10231.064	75mm	64mm

MBG OBP

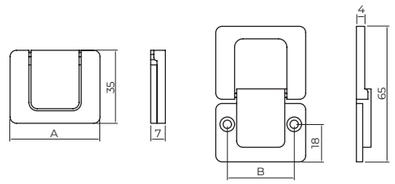

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10634

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Cafe vàng	**Finishing**	CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
10634.001	30mm	
10634.096	125mm	96mm
10634.128	157mm	128mm
10634.192	221mm	192mm
10634.256	285mm	256mm

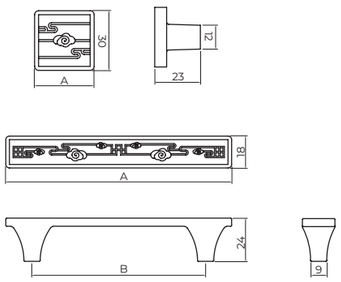

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10628.032

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Vàng xước mờ, Đen mờ, Cafe vàng	**Finishing**	MBG, OBP, CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

MBG OBP CF

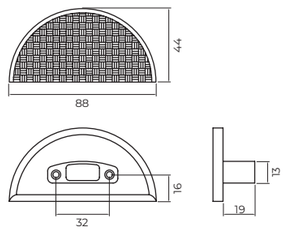

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10129.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Vàng xước mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10650.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Đen trắng	**Finishing**	WPR/OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

MBG

OBP

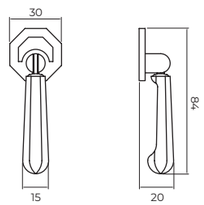

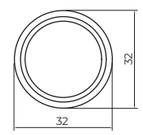

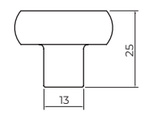

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 10109.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm	**Material**	Zinc alloy
Màu sắc	Cafe vàng	**Finishing**	CF
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

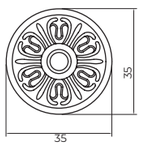

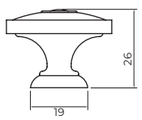

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 11310

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	Vàng xước mờ, Inox mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, SSS, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã số/code	A	B
11310.001	50mm	
11310.064	100mm	64mm
11310.096	150mm	96mm
11310.128	200mm	128mm
11310.192	300mm	192mm
11310.256	400mm	256mm

11310.001 MBG

11310.001 SSS

11310.001 OBP

MBG SSS OBP

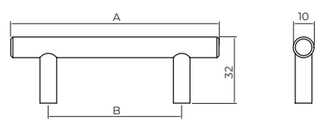

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 11312

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Vàng xước mờ, Inox mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, SSS, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
11312.001	50mm	
11312.096	156mm	96mm
11312.128	187mm	128mm
11312.192	254mm	192mm
11312.256	315mm	256mm
11312.320	380mm	320mm
11312.384	444mm	384mm
11312.480	540mm	480mm
11312.576	636mm	576mm

11312.001 MBG

11312.001 SSS

11312.001 OBP

MBG

SSS

OBP

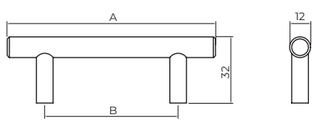

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 11315

Nguyên liệu	Inox SUS 304	**Material**	SUS304
Màu sắc	Inox mờ	**Finishing**	SSS
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
11315.096	111mm	96mm
11315.128	143mm	128mm
11315.160	175mm	160mm
11315.192	207mm	192mm
11315.288	303mm	288mm
11315.384	398mm	384mm
11315.480	499mm	484mm
11315.576	590mm	575mm

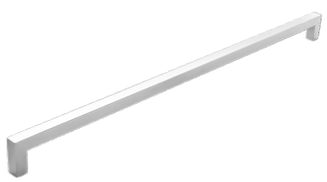

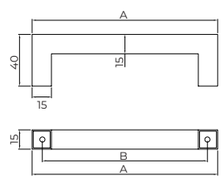

Kích thước và màu sắc sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước | We reserve the right to alter specifications without notice

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 11995

Nguyên liệu	Đồng thau	**Material**	Brass
Màu sắc	Đen mờ/vàng xước mờ, Vàng xước mờ	**Finishing**	OBP/MBG, MBG
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
11995.001	50mm	
11995.096	136mm	96mm
11995.128	168mm	128mm
11995.192	240mm	192mm

11995.001 OBP/MBG

11995.001 MBG

OBP/MBG

MBG

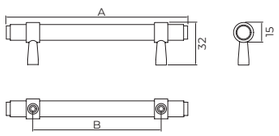

Tay Tủ | Furniture Handle

IVAN - 11599

Nguyên liệu	Đồng thau	**Material**	Brass
Màu sắc	Vàng xước mờ, Đen mờ	**Finishing**	MBG, OBP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ, inox, nhôm	**Cabinet door material**	Wood, stainless steel, Aluminum
Độ dày cửa tủ	18-22mm	**Cabinet door thickness**	18-22mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

Mã số/code	A	B
11599.001	50mm	
11599.096	131mm	96mm
11599.128	163mm	128mm
11599.192	240mm	192mm

11599.001 OBP

11599.001 MBG

OBP

MBG

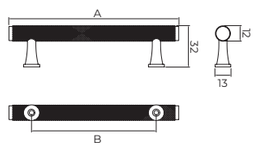

PHỤ KIỆN LIÊN KẾT

MINI FIX

Ốc Liên Kết | Mini Fix

IVAN - 20001.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm, sắt, ABS	**Material**	Zinc alloy, iron, ABS
Màu sắc	Kẽm xanh	**Finishing**	ZNP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày thùng tủ	15-16mm	**Cabinet box thickness**	15-16mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

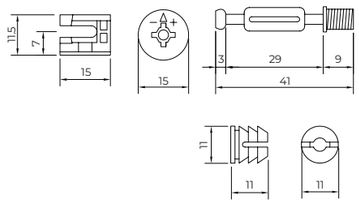

Ốc Liên Kết | Mini Fix

IVAN - 20002.001

Nguyên liệu	Hợp kim kẽm, sắt, ABS	**Material**	Zinc alloy, iron, ABS
Màu sắc	Ken bóng	**Finishing**	NP
Nguyên liệu của tủ	Gỗ	**Cabinet door material**	Wood
Độ dày thùng tủ	17-18mm	**Cabinet box thickness**	17-18mm
Bảo hành	24 tháng	**Warranty**	24 months

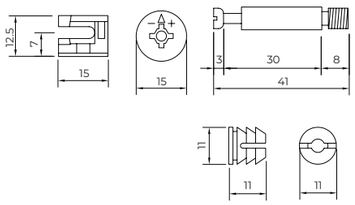

Ốc Kết Nối | Mini Fix

IVAN - 20100

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	inox mờ	**Finishing**	SSS
Độ dày kính	5-10mm	**Glass thickness**	5-10mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	Tải Trọng Weight Capacity	(D) Đường Kính Diameter
20100.016	5kg	16mm
20100.019	6kg	19mm
20100.022	7kg	22mm
20100.025	8kg	25mm
20100.032	10kg	32mm

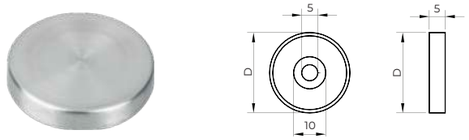

Ốc Kết Nối | Mini Fix

IVAN - 20103

Nguyên liệu	Nhôm	**Material**	Aluminum
Màu sắc	Crom mờ	**Finishing**	SC
Độ dày kính	5-10mm	**Glass thickness**	5-10mm
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	Tải Trọng Weight Capacity	(A) Kích thước lỗ Hole Size	(D) Đường Kính Diameter
20100.030	10kg	8mm	30mm
20100.040	12kg	8mm	40mm
20100.050	14kg	8mm	50mm
20100.051	16kg	10mm	50mm
20100.060	18kg	10mm	60mm
20100.080	20kg	10mm	80mm

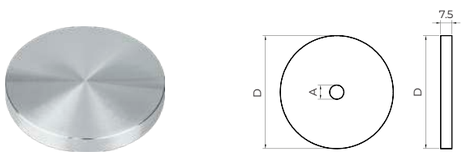

Ốc Kết Nối | Mini Fix

IVAN - 20112

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	inox mờ	**Finishing**	SSS
Độ dày kính	5-10mm	**Glass thickness**	5-10mm
Tải trọng	3kg	**Weight Capacty**	3kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
20112.022	22mm
20112.030	30mm
20112.050	50mm

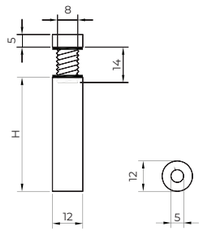

Ốc Kết Nối | Mini Fix

IVAN - 20125

Nguyên liệu	inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	inox mờ	**Finishing**	SSS
Độ dày kính	5-10mm	**Glass thickness**	5-10mm
Tải trọng	6kg	**Weight Capacty**	6kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
20125.030	30mm
20125.050	50mm
20125.070	70mm
20125.100	100mm
20125.150	150mm

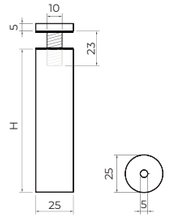

Ốc Kết Nối | Mini Fix

IVAN - 20119

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	inox mờ	**Finishing**	SSS
Độ dày kính	5-10mm	**Glass thickness**	5-10mm
Tải trọng	5kg	**Weight Capacty**	5kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
20119.030	30mm
20119.050	50mm
20119.070	70mm
20119.100	100mm
20119.150	150mm

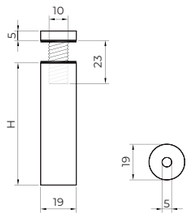

Ốc Kết Nối | Mini Fix

IVAN - 20138

Nguyên liệu	Inox SUS 201	**Material**	SUS201
Màu sắc	inox mờ	**Finishing**	SSS
Độ dày kính	5-16mm	**Glass thickness**	5-16mm
Tải trọng	8kg	**Weight Capacty**	8kg
Bảo hành	12 tháng	**Warranty**	12 months

Mã Số Code	(H) Chiều cao Height
20138.030	30mm
20138.050	50mm
20138.070	70mm
20138.100	100mm
20138.150	150mm

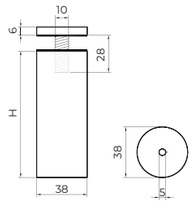

KIGAPA JSC

656 Su Van Hanh Street
Ward 12, District 10, Ho Chi Minh City

1800 6943
info@ivanhardware.com

www.ivanhardware.com